

Phụ lục I

DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC TẠI NƯỚC NGOÀI ĐÁP ỨNG GMP

Đợt 48

(Kèm theo công văn số 4050 /QLD-CL ngày 14 /11/ 2025 của Cục Quản lý Dược)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
1	4246	LV-002	PHARMIDEA SIA	Rupnicu Iela 4, Olaine, LV-2114, Latvia	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng (bao gồm cả thuốc độc tế bào/ kim tế bào): Thuốc đông khô, thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối (bao gồm cả thuốc độc tế bào/ kim tế bào): thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. + Chứng nhận lô * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); Hóa/lý; Sinh học (nội độc tố vi khuẩn).	EU-GMP	ZVA/LV/2024/017H	03-12-2024	23-08-2027	State Agency of Medicines (ZVA), Latvia
2	4247	AT-022	Fareva Unterach GmbH	Mondseestraße 11, 4866 Unterach am Attersee, Oberoesterreich, Austria (Áo).	* Thuốc vô trùng + Thuốc sản xuất vô trùng: Dạng lỏng thể tích nhỏ (độc tế bào/kim tế bào) + Thuốc tiết trùng cuối: Dạng lỏng thể tích nhỏ (độc tế bào/kim tế bào) + Chứng nhận lô *Thuốc sinh học + Sản phẩm thuốc sinh học: Sản phẩm chiết xuất từ người hoặc động vật + Chứng nhận lô: Sản phẩm chiết xuất từ người hoặc động vật *Đóng gói: Đóng gói thứ cấp *Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng), Hóa học/Vật lý, Sinh học	EU-GMP	484064-103639182	07-07-2025	13-03-2028	Austrian Federal Officer For Safety in Health Care
3	4248	AU-008	Probiotec Pharma Pty Limited	83-85 Cherry Lane Laverton North Vic 3026, Australia	* Thuốc không vô trùng: thuốc uống dạng lỏng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng (lotions); thuốc dạng bán rắn (kem, gel, thuốc mỡ); viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim; viên nén bao đường; thuốc bột; thuốc cốm. * Kiểm tra chất lượng, dán nhãn, đóng gói, xuất xưởng viên nang mềm. * Kiểm tra chất lượng: không bao gồm kiểm tra vi sinh	Tương đương EU-GMP	MI-2024-LI-13512-1	13-11-2024	23-02-2027	Therapeutic Goods Administration, Australia
4	4249	BD-009	Eskayef Pharmaceuticals Limited	400 Squibb Road, Tongi Industrial Area, Tongi, Gazipur 1711, Bangladesh	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng. + Viên nén, viên nén bao phim, viên nén sủi bọt, viên nén nhai. + Dung dịch uống: dung dịch, Siro, hỗn dịch, nhũ tương, thuốc uống nhỏ giọt + Thuốc bột, thuốc cốm, pellet + Thuốc dùng ngoài: Kem , gel, mỡ, shampo, lotion, dung dịch súc miệng/xịt mũi. + Thuốc phun mù dùng hít.	WHO-GMP	DA/6-39/05/7075	22-05-2025	22-05-2027	Directoral general of Drug Administration Bangladesh.
5	4250	BD-013	NAVANA PHARMACEUTICALS LTD.	Rupshi, Rupganj, Narayanganj, Bangladesh.	- Viên nén: Viên nén bao phim, viên nén không bao, viên nén nhai. - Viên nang: Viên nang cứng. - Siro, dung dịch uống, hỗn dịch uống, bột pha hỗn dịch uống.	WHO-GMP	DA/6-62/2002/539	14-01-2024	14-01-2026	Directorate General of Drug Administration, Ministry of Health & Family Welfare, Bangladesh
6	4251	BD-017	M/s. Renata Limited	Rajendrapur General Facility, Noyapara, Bhawal Mirzapur, Rajendrapur, Gazipur, BD-1700, Bangladesh	- Viên nén, Viên nén bao phim, viên nén bao đường. - Viên nang cứng, viên nang mềm - Siro, dung dịch uống, bột pha dung dịch uống, thuốc uống nhỏ giọt	WHO-GMP	DA/6-152/2011/1497	28-01-2024	28-01-2026	Directorate General of Drug Administration & Licensing Authority (Drugs), Bangladesh
7	4252	BD-021	ORION PHARMA LTD.	D/28/2, Sumilpara, Siddhirganj, Narayanganj – 1431 Bangladesh	* Viên nén (viên nén không bao, viên nén bao, viên nhai). * Viên nang (viên nang cứng). * Thuốc lỏng uống (Si-rô, dung dịch, hỗn dịch và nhũ tương). * Thuốc nhỏ giọt cho trẻ em. * Thuốc bột khô pha hỗn dịch. * Kem và thuốc mỡ dùng ngoài. * Dung dịch dùng ngoài. * Thuốc tiêm (Dung dịch pha tiêm, bột pha dung dịch tiêm, dung môi pha tiêm).	WHO-GMP	DA/6-61/2002/6908	22-04-2024	22-04-2026	Directorate General of Drug Administration, Bangladesh
8	4253	BE-012	UCB Pharma	Chemin Du Foriest 1, Braine-L'Alleud, 1420, Belgium	* Thuốc không vô trùng: Viên nén (bao gồm viên nén bao phim) * Xuất xưởng lô	EU-GMP	BE/GMP/2021/140	25-08-2025	25-11-2026	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
9	4254	BE-022	ENESTIA BELGIUM NV (tên khác: ENESTIA BELGIUM)	Klöknerstraat 1, Hamont-Achel, 3930, Belgium (cách ghi khác: Klocknerstraat 1, Hamont-Achel, 3930, Belgium)	* Đóng gói cấp một: Viên nang cứng, viên nang mềm, viên nén. * Đóng gói cấp hai.	EU-GMP	BE/GMP/2024/153	05-05-2025	13-12-2027	Federal Agency for Medicines and Health Products, Belgium
10	4255	BG-015	FORTEX NUTRACEUTICALS LTD	10, Prohladen kat street, Suhodol district, Sofia 1362, Bulgaria	* Thuốc không vô trùng: - Viên nang cứng; Thuốc bột để pha dung dịch uống; Viên nén. - Xuất xưởng lỗ. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc bột để pha dung dịch uống; Viên nén. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	BG/GMP/2024/278	19-08-2024	22-05-2027	Bulgarian Drug Agency
11	4256	BG-015	FORTEX NUTRACEUTICALS LTD	8, Prohladen kat street, Suhodol district, Sofia 1362, Bulgaria	* Thuốc không vô trùng: Thuốc bột/cốm pha dung dịch uống; Viên nén * Đóng gói sơ cấp: Thuốc bột/cốm pha dung dịch uống * Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	BG/GMP/2024/277	19-08-2024	22-05-2027	Bulgarian Drug Agency
12	4257	BG-016	Sopharma AD	Industrial zone, 2800 Sandanski, Bulgaria	* Thuốc không vô trùng: - Viên nang cứng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, viên nén, viên nén bao phim. - Xuất xưởng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng thuốc: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Vật lý/Hóa học	EU-GMP	BG/GMP/2023/221	17-01-2023	20-10-2025	Bulgarian Drug Agency
13	4258	CA-019	NEOPHARM LABS INC	865 Michele – Bohec BLVD. Blainville, Quebec Canada J7C 5J6	Kiểm tra chất lượng: Viên nén	Canada GMP (tương đương EU-GMP)	85379	16-07-2024	16-07-2025	Health Products Compliance Directorate, Canada
14	4259	CH-021	IBSA Institut Biochimique SA	Via Serta 12, 6814 Lamone, Switzerland	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; Dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm cả sản phẩm chứa hoạt chất Progesterone). + Xuất xưởng lỗ. * Thuốc sinh học: + Thuốc công nghệ sinh học; thuốc tách chiết từ người hoặc động vật. + Xuất xưởng lỗ: Thuốc công nghệ sinh học; thuốc tách chiết từ người hoặc động vật. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Vô trùng; Vi sinh: Không vô trùng.	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1006810	17-03-2025	22-11-2027	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)
15	4260	CH-023	IBSA Institut Biochimique SA	Via Pian Scairolo 49, 6912 Pazzallo, Switzerland	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiêm thể tích nhỏ (tiệt trùng cuối) + Xuất xưởng lỗ thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; viên nang mềm; thuốc uống dạng lỏng; thuốc dạng bán rắn; viên nén. + Xuất xưởng lỗ. * Thuốc sinh học: + Thuốc tách chiết từ người hoặc động vật. + Thuốc công nghệ sinh học. + Xuất xưởng lỗ: Thuốc tách chiết từ người hoặc động vật. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nang mềm; thuốc uống dạng lỏng; thuốc dạng bán rắn; viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng/thuốc không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1006774	05-03-2025	11-06-2027	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)
16	4261	CN-018	Shijiazhuang No.4 Pharmaceutical Co., Ltd	Yangzi Road, Economic & Technological Development Zone, Shijiazhuang City, China	Dung dịch tiêm thể tích lớn (Workshop 202, line 20 và 21; Works shop 203, line 5 và line 19; Workshop 204, line 9).	WHO-GMP	GPSX: JI 20150152	08-08-2020	07-12-2025	Hebei Medical Products Administration, People's republic of China

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
17	4262	CN-093	Shandong Anxin Pharmaceutical Co., Ltd	No. 849 Dongjia Town, Licheng District, Jinan, China	Line 1 Workshop 2000, Line 1 Workshop 2300, Line 2 Workshop 2600: Piperacillin sodium and Tazobactam sodium (8:1) sterile mixture.	WHO-GMP	Lu20160009	10-11-2025	09-11-2025	Shandong Food and Drug Administration, China
18	4263	CN-102	Suzhou Union Biopharm Co., Ltd.	No. 999, Longqiao Road, Wujiang Economic and Technological Development Zone, Suzhou City, Jiangsu Province, China	Thuốc sinh học: Thuốc tiêm Adalimumab, thuốc tiêm Toripalimab, Thuốc tiêm kháng thể đơn dòng tái tổ hợp Anti-BLYs ở người, Thuốc tiêm kháng thể đơn dòng tái tổ hợp Anti-PCSK9 ở người.	WHO-GMP	Su 20170524	08-03-2023	16-12-2025	Jiangsu Medical Products Administration, China
19	4264	DE-024	Excella GmbH & Co.KG	Nurnberger Str.12 90537 Feucht, Germany (cách viết khác: Nurnberger Strasse 12, 90537 Feucht, Germany)	* Thuốc không vô trùng (hormon và chất có hoạt tính hormon, độc tế bào/ kim tế bào, ức chế miễn dịch): viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim + Chứng nhận lô * Đóng gói sơ cấp (hormon và chất có hoạt tính hormon, độc tế bào/ kim tế bào, ức chế miễn dịch): viên nang cứng, viên nén * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: hóa/ lý.	EU-GMP	DE_BY_05_GMP_2025_0024	10-03-2025	15-09-2026	Cơ quan thẩm quyền Đức (Regierung von Oberfranken), Germany
20	4265	DE-025	LTS Lohmann Therapie - Systeme AG	Lohmannstr. 2, 56626 Andernach, Germany	* Thuốc không vô trùng: - Thuốc khung thẩm; miếng dán ngoài da chứa hoóc-môn và các chất có hoạt tính hoóc-môn. - Xuất xưởng thuốc không vô trùng * Đóng gói sơ cấp: thuốc khung thẩm; miếng dán ngoài da chứa hoóc-môn và các chất có hoạt tính hoóc-môn. * Đóng gói thứ cấp; * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	DE_RP_01_GMP_2025_0019	17-04-2025	20-03-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
21	4266	DE-030	Dr. Gerhard Mann chem.-pharm. Fabrik GmbH	Brunsbütteler Damm 165/173, 13581 Berlin, Germany	* Thuốc sản xuất vô trùng: dạng bào chế bán rắn (gel tra mắt); dung dịch thể tích nhỏ; chứng nhận xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: thuốc dùng ngoài dạng lỏng; chứng nhận xuất xưởng lô. * Đóng gói: Đóng gói sơ cấp cho thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng và không vô trùng); hóa học/vật lý	EU-GMP	DE_BE_01_GMP_2024_0028	19-07-2024	21-06-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
22	4267	DE-031	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Binger Strasse (hoặc Straße hoặc Str.)173, 55216 (hoặc D-55216) Ingelheim am Rhein, Germany	* Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch để hít. Xuất xưởng lô. * Thuốc sản xuất không vô trùng: viên nang cứng; thuốc bột; thuốc cốm; chế phẩm sử dụng áp lực (khí dung); viên nén; viên nén bao phim; dung dịch để hít, pellet. Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: + Viên nang cứng; viên nang mềm; chế phẩm sử dụng áp lực (khí dung); viên nén; viên nén bao phim; dung dịch để hít. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	DE_RP_01_GMP_2025_0016	29-04-2025	20-11-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
23	4268	DE-037	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Birkendorfer Straße 65 88397 Biberach An Der Riß, Germany (Cách viết khác: Birkendorfer Str. 65 88397 Biberach a.d.R. Germany)	* Thuốc vô trùng + Thuốc sản xuất vô trùng (Dung dịch tiêm/tiêm truyền): Dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ; thuốc đông khô (thuốc bột đông khô); + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ; * Thuốc không vô trùng: Viên nén; viên nang cứng; thuốc bột; thuốc cốm; pellet; * Thuốc sinh học khác: DNA/Protein tái tổ hợp; Kháng thể đơn dòng; cytokines. * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng, thuốc sinh học. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nén ; thuốc bột; thuốc cốm; pellet. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vật (vô trùng/không vô trùng), hóa học/vật lý, sinh học.	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2025_0061	28-04-2025	13-02-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
24	4269	DE-052	AbbVie Biotechnology GmbH	Knollstrasse, 67061 Ludwigshafen, Germany (cách viết khác: Knollstrasse, D- 67061 Ludwigshafen, Germany)	Xuất xưởng thuốc công nghệ sinh học	EU-GMP	DE_RP_01_GMP_2025_0029	02-07-2025	20-05-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
25	4270	DE-058	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Freseniusstrasse (hoặc Freseniusstraße) 1, 61169 Friedberg, Germany	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Đóng gói: đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2024_0264	02-12-2024	21-12-2026	Cơ quan thẩm quyền Đức

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
26	4271	DE-066	Engelhard Arzneimittel GmbH & Co.KG	Herzbergstraße 3, 61138 Niederdorfelden, Germany. (Cách viết khác: Herzbergstraße 3, 61138 Niederdorfelden, Germany / Herzbergstrasse 3, 61138 Niederdorfelden, Germany / Herzbergstr. 3, 61138 Niederdorfelden, Germany / Herzbergstrasse 3, D-61138 Niederdorfelden, Germany)	* Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng; thuốc bột; viên ngậm; thuốc bán rắn. * Xuất xưởng lô bao gồm cả viên nén sủi, viên đặt, viên nang mềm, viên nhai * Đóng gói cấp 1 bao gồm cả viên nhai (gums), viên nén bao phim * Đóng gói thứ cấp bao gồm cả viên đặt * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2024_0153	19-06-2024	26-04-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
27	4272	DE-089	Neovii Biotech GmbH	Am Haag 5,6,7 82166 Grafelfing, Germany	* Thuốc sinh học: sản phẩm miễn dịch (dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền Grafalon (anti- human T-lymphocyte immunoglobulin from rabbit 20mg/ml)). * Xuất xưởng thuốc sinh học: sản phẩm miễn dịch * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng), hóa lý/vật lý, sinh học	EU-GMP	DE_BY_04_GMP_2024_0168	08-01-2025	10-10-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
28	4273	DE-093	Takeda GmbH	Takeda GmbH - Betriebsstätte Oranienburg, Lehnitzstraße 70-98, 16515 Oranienburg, Germany (* Cách viết khác: Takeda GmbH - Production Site Oranienburg, Lehnitzstraße 70-98, 16515 Oranienburg, Germany)	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Không vô trùng; Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	DE_BB_01_GMP_2025_0024	26-06-2025	26-06-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
29	4274	DE-108	Bolder Arzneimittel GmbH & Co.KG	Rheinische Allee 11, 50858 Köln, Germany	* Thuốc không vô trùng: viên ngậm (pastille/lozenges sản xuất bằng phương pháp đổ khuôn) * Xuất xưởng thuốc không vô trùng * Đóng gói sơ cấp: viên ngậm (pastille/lozenges sản xuất bằng phương pháp đổ khuôn) * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: hóa học/vật lý	EU-GMP	DE_NW_04_GMP_2024_0062	09-01-2025	22-03-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
30	4275	DE-113	Dronania Pharmaceuticals GmbH	Karl-Benz-Straße 3, 86825 Bad Wörishofen, Germany	*Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; thuốc dạng lỏng dùng ngoài; thuốc dạng lỏng dùng trong; viên nén. + Xuất xưởng lô *Thuốc được liệu (Viên nang cứng; thuốc dạng lỏng dùng ngoài; thuốc dạng lỏng dùng trong; viên nén, trà bột); sản phẩm vi lượng đồng căn (Viên nang cứng; thuốc dạng lỏng dùng ngoài; thuốc dạng lỏng dùng trong; viên nén). * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp (viên nang cứng; thuốc dạng lỏng dùng ngoài; thuốc dạng lỏng dùng trong; viên nén). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hoá học/ vật lý.	EU-GMP	DE_BY_04_GMP_2024_1029	12-12-2024	02-08-2026	Cơ quan thẩm quyền Đức
31	4276	DE-157	Eurofins BioPharma Product Testing Munich GmbH	Robert-Koch-Str. 3a, 82152 Planegg, Germany	- Xuất xưởng: Thuốc không vô trùng, thuốc vô trùng; - Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: Thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng; + Hóa lý; + Sinh học.	EU-GMP	DE_BY_04_GMP_2025_0048	11-03-2025	23-06-2026	Regierung von Oberbayern, Germany
32	4277	ES-007	Boehringer Ingelheim Espana, SA	c/Prat de la Riba, 50 08174 Sant Cugat Del; Valles (Barcelona), Spain. (Cách ghi khác: Prat de la Riba, 50 08174 Sant Cugat del; Valles (Barcelona), Spain)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch để hít + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (dung dịch tiêm). + Chứng nhận lô * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, dung dịch để hít +Chứng nhận lô *Đóng gói: - Đóng gói cấp 1: Viên nang cứng; dung dịch để hít - Đóng gói cấp 2 * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý;	EU-GMP	NCF/2349/001/CAT	14-11-2023	30-06-2026	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
33	4278	ES-017	Glaxo Wellcome S.A.	Avda. de Extremadura, 3. Poligono Industrial Allendueduero, Aranda de Duero, 09400-Burgos, Spain Cách ghi khác: Avda. De Extremadura, 3. Poligono Industrial Allendueduero, 09400-Aranda de Duero. (Burgos), Spain; Avda. De Extremadura no 3, 09400 Aranda de Duero. (Burgos), Spain; Avenida De Extremadura 3, Aranda de Duero, Burgos, E-09400, Spain; Avenida Extremadura, 3, 09400-Aranda de Duero (Burgos) (hoặc Aranda de Duero, Burgos 09400), Spain	* Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc dược chất có hoạt tính hormon); viên nén, viên nén bao phim; thuốc phun mù dạng hỗn dịch, dung dịch để xịt mũi (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc hoạt chất có hoạt tính hormon) * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc uống dạng lỏng (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc dược chất có hoạt tính hormon); viên nén, viên nén bao phim; thuốc phun mù dạng hỗn dịch, dung dịch để xịt mũi (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc dược chất có hoạt tính hormon) + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (không vô trùng), hóa/ lý	EU-GMP	3167/25	09-07-2025	09-05-2028	Cơ quan thẩm quyền Tây Ban Nha
34	4279	ES-030	LABORATORIO ALDO-UNIÓN SL	Baronessa de Maldà, 73, 08950 Esplugues de Llobregat (Barcelona), Spain	* Thuốc không vô trùng: Viên nén (bao gồm cả hormon và chất có hoạt tính hormon); thuốc uống dạng lỏng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc phun mù (bao gồm cả hormon và chất có hoạt tính hormon);	EU-GMP	NCF/2516/02/CAT	05-05-2025	31-12-2025	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
35	4280	ES-039	Instituto Grifols, SA	Polígon Industrial Llevant, Can Guasch, 2 08150 Parets Del Valles (Barcelona), Spain (cách ghi khác: Polígon Industrial Llevant, c/ Can Guasch 2, 08150 Parets Del Valles (Barcelona), Spain)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ; Thuốc đông khô. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: + Chế phẩm máu. + Xuất xưởng lô chế phẩm máu. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: Vô trùng. + Hóa học/Vật lý. + Sinh học	EU-GMP	NCF/2535/04/CAT	31-07-2025	19-02-2028	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
36	4281	ES-047	Casen Recordati, S.L.	Autovía de Logroño, km. 13,300, Utebo, 50180 Zaragoza, Spain	-Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng bao gồm cả dung dịch uống (bao gồm cả thuốc chứa hormon và hoạt chất có hoạt tính hormon), dạng bào chế bán rắn, các dạng bào chế rắn khác bao gồm cả bột pha dung dịch uống (bao gồm cả thuốc chứa hormon và hoạt chất có hoạt tính hormon). - Xuất xưởng thuốc không vô trùng. - Đóng gói: • Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, thuốc dạng lỏng dùng ngoài, thuốc dạng lỏng dùng đường uống, các dạng bào chế rắn khác , dạng bào chế bán rắn, viên nén. • Đóng gói thứ cấp. - Kiểm tra chất lượng: vi sinh (không vô trùng), hóa/ lý.M401	EU-GMP	14/05/2025/ARA	14-05-2025	19-02-2028	Ministry of Health of Government of Aragon, Spain.
37	4282	ES-082	Laboratorio Estedi S.L.	C/ Leopoldo Alas 7, 08012 Barcelona, Spain	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, Dung dịch uống, Thuốc đặt, Viên nén; * Đóng gói sơ cấp, thứ cấp; * Kiểm tra chất lượng * Xuất xưởng lô	EU-GMP	NCF/2526/01/CAT	15-04-2025	20-01-2027	Ministry of Health of Government of Catalonia - Spain
38	4283	FR-020	Mayoly Industrie (tên cũ là: Beaufour Ipsen Industrie)	20 Rue Ethe Virton, Dreux, 28100, France (Cách ghi khác: Rue Ethe Virton, Dreux, 28100, France)	* Thuốc vô trùng: xuất xưởng lô * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng (hỗn dịch, dung dịch); thuốc cốm, thuốc bột pha hỗn dịch uống; viên nén, viên bao. + Xuất xưởng lô * Thuốc dược liệu. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bột pha hỗn dịch uống; viên nén, viên bao; + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý	EU-GMP	2023_HPF_F R_043_P_2025_ND	05-04-2025	29-07-2027	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
39	4284	FR-022	Laboratoire Chauvin	Zone Industrielle Ripotier Haut, Aubenas, 07200, France (Cách ghi khác: Zone Industrielle De Ripotier 50 Avenue Jean Monnet, Aubenas, 07200, France)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ; + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: dung dịch thuốc dùng ngoài.	EU-GMP	2022_HPF_F R_105_P_2025	18-06-2025	06-05-2027	French National Agency for Medicines and Health Products Safety in France (ANSM)
40	4285	FR-023	UPSA SAS	979 Avenue des Pyrénées, Le Passage, 47520, France (* Cách viết khác: 979 Avenue des Pyrénées, 47520, Le Passage, France	* Thuốc không vô trùng: Thuốc cốm; thuốc bột (bao gồm cả thuốc bột sủi bọt); viên nén (bao gồm cả viên nén sủi bọt). * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc cốm, thuốc bột (bao gồm cả thuốc bột sủi bọt); viên nén (bao gồm cả viên nén sủi bọt). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Vật lý / Hóa học.	EU-GMP	2021/HPF/F R/78_P_2024	01-06-2021	11-09-2025	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
41	4286	FR-032	Laboratoire Aguetant	Lieu-dit Chantecaille, CHAMPAGNE, 07340, France	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ. * Xuất xưởng thuốc vô trùng * Đóng gói cấp 2 * Kiểm tra chất lượng: hóa lý/vật lý/vi sinh thuốc vô trùng và thuốc không vô trùng	EU-GMP	2022_HPF_F R_175_P_2025	26-05-2025	30-06-2027	French National Agency for Medicine and Health Products Safety (ANSM)
42	4287	FR-051	Meda Manufacturing	Avenue JF Kennedy, MERIGNAC, 33700, France (Cách viết khác: Avenue John Fitzgerald Kennedy, Merignac, 33700, France)	* Thuốc không vô trùng: thuốc dạng khung thấm (Impregnated matrices); thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bán rắn (gel, mỡ và kem). * Xuất xưởng: thuốc vô trùng; thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: thuốc dạng khung thấm (Impregnated matrices); thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc dạng rắn (thuốc cốm); thuốc bán rắn. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Vật lý/Hóa học.	EU-GMP	2022_HPF_F R_149_P_2025	28-05-2025	10-06-2027	National Agency For The Safety Of Medicine And Health Products (ANSM), France
43	4288	FR-062	Laboratoires Besins International	13 rue Périer, Montrouge, 92120, France	* Thuốc không vô trùng: + Thuốc bán rắn chứa hormon (bao gồm thuốc gel) (không bao gồm thuốc chứa hormon sinh dục có tác dụng tránh thai). + Xuất xưởng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp thuốc bán rắn chứa hormon (bao gồm thuốc gel) (không bao gồm thuốc chứa hormon sinh dục có tác dụng tránh thai) nêu trên. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	2022_HPF_F R_155_P_2025	30-04-2025	20-04-2027	French National Agency for Medicine and Health Products Safety (ANSM)
44	4289	FR-065	UPSA SAS	304 avenue du Docteur Jean Bru, AGEN, 47000, France (cách ghi khác: 304 avenue du Docteur Jean Bru, 47000 AGEN, France)	* Thuốc không vô trùng: + Thuốc đạn + Viên nén (Bao gồm viên nén bao phim) + Xuất xưởng lô * Đóng gói + Đóng gói sơ cấp: Thuốc đạn, Viên nén (Bao gồm viên nén bao phim). + Đóng gói thứ cấp	EU-GMP	2021/HPF/F R/103_P_2024	06-11-2024	03-02-2026	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
45	4290	FR-066	JNTL Consumer Health (France) S.A.S. (Tên cũ là Janssen Cilag)	Domaine de Maigremont , Val-de-Reuil, 27100, France; Cách viết khác: Domaine de Maigremont, 27100, Val-de-Reuil, France	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bán rắn; viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; viên nang mềm; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bán rắn; viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý	EU-GMP	2025_HPF_F R_040	04-09-2025	14-02-2028	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
46	4291	FR-072	GlaxoSmithKline Biologicals	637 rue des Aulnois, Saint (hoặc St) Amand Les Eaux, 59230, France	* Vắc xin sản xuất vô trùng: thuốc đông khô; thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ.	EU-GMP	2022_HPF_F R_177_P_2025	04-06-2025	22-07-2027	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
47	4292	FR-082	Recordati Rare Diseases	Eco River Parc, 30 Rue Des Peupliers, Nanterre, 92000, France	* Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Xuất xưởng lô thuốc sinh học: Sản phẩm máu; Sản phẩm công nghệ sinh học. * Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	2023_HPF_F R_026_P_2025	06-04-2025	31-03-2027	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
48	4293	FR-086	Laboratoire AJC Pharma	Lieu Dit Fontauray, Chateaufort Sur Charente, 16120, France	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; Viên nén; Viên nén bao phim; Thuốc bột, thuốc cốm. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói cấp 1: Viên nang cứng; Viên nén; Thuốc bột, thuốc cốm. * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	2024_HPF_F R_010	18-01-2024	14-09-2026	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
49	4294	FR-087	Fareva Pau (cách ghi khác Fareva Pau 1)	1 Avenue Du Bearn, Cs 10040, Idron, 64320, France (cách ghi khác: Avenue du Béarn, Idron, 64320, France; Fareva Pau 1, Avenue du Béarn, Idron, 64320, France)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô (bao gồm cả thuốc chứa hormon, không bao gồm hormon sinh dục); dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm cả thuốc chứa chất độc tế bào). + Thuốc tiết trùng cuối: thuốc dạng bán rắn; dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm cả thuốc chứa hormon, không bao gồm hormon sinh dục). + Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang mềm chứa chất độc tế bào. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng, vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	2025_HPF_F R_041	13-04-2025	17-01-2028	French National Agency for Medicine and Health Products Safety (ANSM)
50	4295	FR-099	Laboratoires Bouchara – Recordati	Parc Mecatronic, St Victor, 03410, France	+ Thuốc vô trùng: - Thuốc không vô trùng: viên nang cứng, thuốc uống dạng lỏng, dạng bào chế có áp lực, viên nén chứa sulfonamides - Xuất xưởng thuốc không vô trùng. + Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, thuốc uống dạng lỏng, dạng bào chế có áp lực, viên nén chứa sulfonamides + Đóng gói thứ cấp + Kiểm tra chất lượng: vi sinh (không vô trùng), hóa học/vật lý	EU-GMP	2022_HPF_F R_072_P_20 24_P_2025	01-07-2025	30-12-2025	National Agency for the Safety of Medicines and Health Products (ANSM), France
51	4296	FR-105	Laboratoires Diephez	6 A Route De Munchhausen, Seltz, 67470, France	* Thuốc không vô trùng - Xuất xưởng lô * Đóng gói - Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm (thuốc chứa hormon) * Đóng gói thứ cấp	EU-GMP	2023_HPF_F R_070	23-05-2023	16-03-2026	National Agency For The Safety Of Medicine And Health Products, France
52	4297	GB-003	AstraZeneca UK Limited	Charter Way, Silk Road Business Park, Macclesfield, SK10 2NA, United Kingdom (hoặc Silk Road Business Park, Cheshire, Macclesfield, SK 10 2NA, United Kingdom)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc dạng rắn và cấy ghép chứa hoạt chất LHRH Agonist (sản phẩm Zoladex). * Thuốc không vô trùng: Viên nén; viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa hoạt chất antioestrogen - thuốc Nolvadex). * Xuất xưởng thuốc vô trùng và không vô trùng; * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim; * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng và không vô trùng); Hóa học/ vật lý. * Xuất xưởng thuốc nhập khẩu.	EU-GMP	UK MIA 17901 Insp GMP 17901/1011 7-0054	29-01-2024	25-04-2026	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
53	4298	GB-016	SmithKline Beecham Ltd T\A SmithKline Beecham Pharmaceuticals (Cách ghi khác: SmithKline Beecham Limited / SmithKline Beecham Pharmaceuticals)	Clarendon Road, Worthing, BN14 8QH, United Kingdom(Cách ghi khác: Clarendon Road, Worthing, West Sussex, BN14 8QH, United Kingdom)	* Thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm Penicillin: + Viên nén, viên nén bao phim. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm Penicillin: Viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	Tương đương EU-GMP	UK MIA 10592 Insp GMP/GDP 10592/3922-0042[H]	19-08-2025	22-07-2028	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
54	4299	GB-022	ACCORD-UK LIMITED	WHIDDON VALLEY, BARNSTAPLE, EX32 8NS, United Kingdom (Cách viết khác: WHIDDON VALLEY, BARNSTAPLE, DEVON, EX32 8NS, United Kingdom)	* Thuốc không vô trùng: - Viên nang cứng; - Thuốc đạn, - Viên nén các dạng có hoạt tính hormon: Levothyroxine, Liothyronine, - Thuốc đặt và thuốc có hoạt tính hormon: Progesterone - Xuất xưởng lô - Đóng gói - Kiểm tra chất lượng: Hóa lý/vật lý	Tương đương EU-GMP	UK MIA 142 Insp GMP 142/6742-0048	25-04-2025	25-04-2028	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
55	4300	GB-027	Reckitt Benckiser Healthcare International Limited	Nottingham site, Thane road, Nottingham, NG90 2DB, United Kingdom	* Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. - Xuất xưởng lọ. * Thuốc không vô trùng: - Dạng bào chế rắn khác; viên nén (viên nén bao đường); viên ngậm. - Xuất xưởng lọ. * Đóng gói: + Đóng gói cấp 1: Viên nang mềm, viên nang cứng, viên ngậm. + Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng/thuốc không vô trùng); Hóa học/vật lý.	Tương đương EU-GMP	UK MIA 12862 Insp GMP 12862/1190 98-0029[H]	25-11-2024	25-11-2027	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
56	4301	GR-006	Pharmathen International S.A.	Block No 5, Sapes Rodopi Prefecture, Industrial Park, Sapes, 693 00, Greece	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô; thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ; thuốc dạng rắn và cấy ghép (thuốc tiêm khô). + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc dạng bán rắn; thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; bột pha hỗn dịch uống; viên nén * Xuất xưởng: thuốc vô trùng; thuốc không vô trùng * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nang mềm; viên nén; bột pha hỗn dịch uống. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng), hóa lý, sinh học (thử nghiệm LAL)	EU-GMP	74191/ 31-07-2025	04-09-2025	20-12-2027	National Organization for Medicines (EOF), Greece
57	4302	GR-009	Rontis Hellas Medical and Pharmaceutical Products S.A.	Larissa Industrial Area, P.O. Box 3012, Larissa, 41 500, Greece (Địa chỉ cũ: P.O. BOX 3012 Larisa Industrial Area, Larisa, 41004, Greece)	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim. + Chứng nhận lô * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp: *Kiểm tra chất lượng + Vi sinh: không vô trùng + Vật lý/Hóa học	EU-GMP	147858/6-12-2024	13-12-2024	01-11-2027	National Organization for Medicines (EOF), Greece
58	4303	GR-010	Elpen Pharmaceutical Co.,Inc	Marathonos Ave. 95, Pikermi Attiki, 19009, Greece. (Cách viết khác: 95 Marathonos Ave., 190 09 Pikermi, Attica, Greece)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. + Chứng nhận lô (batch certification) * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng; viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm Penicillin); thuốc bột, thuốc cốm (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm Penicillin). + Chứng nhận lô (batch certification) * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng; viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm Penicillin); thuốc bột, thuốc cốm (bao gồm cả thuốc chứa kháng sinh nhóm Penicillin). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: thuốc vô trùng/ thuốc không vô trùng; Hóa học/Vật lý; LAL test.	EU-GMP	66601/ 06-06-2025	03-07-2025	25-04-2028	National Organization for Medicines (EOF), Greece
59	4304	GR-026	Anfarm Hellas S.A.	61st Km National Road Athens Lamia, Schimatari, Viotias, 32009, Greece. (* Cách ghi khác: 61st km NAT.RD. Athens - Lamia, Schimatari Viotias, 32009, Greece hoặc Sximatari Viotias, 32009- Greece)	*Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích lớn; thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. Thuốc dạng rắn và cấy ghép (bao gồm cả thuốc bột pha tiêm chứa kháng sinh nhóm cephalosporins và carbapenem). + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ; dung dịch thể tích lớn. + Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc bán rắn; viên nén, viên bao phim. + Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc bán rắn; viên nén, viên bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/ vật lý; Sinh học.	EU-GMP	88893/20-08-2025	15-09-2025	11-07-2028	National Organization For Medicines (EOF), Greece
60	4305	GR-033	Pharmapath S.A.	28is Oktovriou 1' Agia Varvara, 123 51, Greece	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim. + Xuất xưởng lọ * Đóng gói : + Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: không vô trùng + Hóa học/vật lý	EU-GMP	42536/10-4-2025 61c/bis	22-05-2025	21-02-2028	National Organization for Medicines, Greece

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
61	4306	HU-003	Opella Healthcare Hungary Ltd. (Opella Healthcare Hungary Limited Liability Company)	Levai Utca 5, Veresegyhaz, 2112, Hungary (Cách ghi khác: Lévai u. 5., Veresegyház, 2112, Hungary)	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; thuốc bột, thuốc cốm; viên nén. + Xuất xưởng. * Đóng gói: + Đóng sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc bột, thuốc cốm; viên nén. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: hóa học/vật lý	EU-GMP	NNGYK/GYS Z/27105-2/2024	17-05-2024	09-02-2027	National Institute of Pharmacy and Nutrition (OGYEI), Hungary
62	4307	HU-009	ExtractumPharma Co. Ltd. (cách ghi khác: ExtractumPharma Zrt.)	IV. Körzet 6., Kunfehértó, 6413, Hungary (cách ghi tiếng Anh: IV Korzet 6, Kunfeherto, 6413, Hungary)	*Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; thuốc bột; thuốc cốm; viên nén; viên nén bao phim. + Xuất xưởng: Thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: các dạng thuốc trên, bao gồm cả viên nang mềm. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/vật lý.	EU-GMP	NNGYK/857 7-3/2025	13-05-2025	21-11-2027	National Centre for Public Health and Pharmacy, Hungary
63	4308	ID-008	PT. Otto Pharmaceutical Industries	Jl. Dr. Setiabudi Km 12, 1 Kab. Bandung Barat., Indonesia	Thuốc uống dạng lỏng không chứa kháng sinh nhóm betalactam: dung dịch, nhũ tương, hỗn dịch	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.3 31.12.24-0250	12-05-2025	11-05-2030	National Agency for Drug and Food Control (NADFC), Indonesia
64	4309	ID-019	PT. ABBOTT INDONESIA	Jl. Raya Bogor KM.37, Sukamaju, Kecamatan Cilodong, KOTA DEPOK, Provinsi JAWA BARAT, 16415, Indonesia	* Sản xuất thuốc không vô trùng (bao gồm kháng sinh non-betalactam, hormon sinh dục, thuốc điều trị ung thư): Thuốc bột uống (bao gồm cả dạng thuốc cốm) - Đóng gói sơ cấp và đóng gói thứ cấp	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.3 31.05.25-0084	01-05-2025	31-05-2030	Indonesian Food and Drug Authority (Badan Pengawas Obat dan Makanan - BPOM)
65	4310	ID-019	PT. Abbott Indonesia	JL. Raya Jakarta - Bogor Km. 37, Kel. Sukamaju, Kec. Cilodong, Depok, Jawa Barat, Indonesia (Cách viết khác: Jl. Raya Bogor KM.37, Sukamaju, Kecamatan Cilodong, KOTA DEPOK, Provinsi JAWA BARAT, 16415)	Viên nén, viên nén bao phim.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.3 31.05.25-0082	01-05-2025	31-05-2030	National Agency for Drug and Food Control (NADFC), Indonesia
66	4311	ID-019	PT. Abbott Indonesia	JL. Raya Jakarta - Bogor Km. 37, Kel. Sukamaju, Kec. Cilodong, Depok, Jawa Barat, Indonesia (Cách viết khác Jl. Raya Bogor KM.37, Sukamaju, Kecamatan Cilodong, KOTA DEPOK, Provinsi JAWA BARAT, 16415)	Hỗn dịch thuốc uống; Dung dịch thuốc uống	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.3 31.05.25-0083	01-05-2025	31-05-2030	National Agency for Drug and Food Control (NADFC), Indonesia
67	4312	ID-032	PT. Pertiwi Agung	Jl. DDN No. 16, Desa Sukadanau, Kec. Cikarang Barat, Kab. Bekasi, Jawa Barat, Indonesia.(*cách ghi khác: Jl. DDN No 16, Sukadanau, Kecamatan Cikarang Barat, Kab. Bekasi, Provinsi Jawa Barat, 17843)	* Dạng bào chế: Viên nén non-betalactam: Bao gồm các hoạt động: sản xuất, đóng gói bao bì sơ cấp và thứ cấp: - Viên nén không chứa kháng sinh - Viên nén bao không chứa kháng sinh * Yêu cầu đặc biệt: không bao gồm thuốc chứa hormon sinh dục, thuốc điều trị ung thư.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.3 31.07.25-0163	09-07-2025	08-09-2030	National Agency for Drug and Food Control (NADFC), Indonesia

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
68	4313	IE-022	Athlone laboratories Limited	Ballymurray, Co. Roscommon, Ireland (Cách viết khác: Ballymurray, Roscommon Co. Roscommon, Ireland)	Thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm Penicillin: Viên nang cứng; viên nén; thuốc bột (Reconstitution).	EU-GMP	35423/M002 98	28-01-2025	06-12-2027	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
69	4314	IE-026	AbbVie Ireland NL B.V.	Manorhamilton Road, Sligo, Ireland	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa chất có hoạt tính hormon - Levothyroxine); bán thành phẩm dạng cốm. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	35561/M112 49/00001	10-04-2025	17-01-2028	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
70	4315	IE-036	Mias Pharma Limited	Suite 1 First Floor, Stafford House, Strand Road, Portmarnock, D13 WC83, Ireland	- Xuất xưởng lô thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng, thuốc miễn dịch, thuốc công nghệ sinh học. - Xuất xưởng lô thuốc thuộc chương trình từ thiện/khẩn cấp được phê duyệt.	EU-GMP	33085/M121 66/00001	20-03-2023	13-01-2026	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
71	4316	IN-014	M/s ACME GENERICS PVT.LTD	Plot No 115, HPSIDC Industrial Area, Davni (Manpura), P.O. Gurumajra, Tehsil Nalagarh, Distt.Solan, Himachal Pradesh-174101, India (Hoặc: Plot No. 115, HPSIDC Industrial Area, Village Davni, P.O. Gurumajra, Tehsil Nalagarh, Distt. Solan (H.P), India)	* Viên nén và viên nang cứng: Sản phẩm: 1. Metformin Hydrochloride Tablets IP 500 mg, 2. Amlodipine Tablets IP 5 mg, 3. Thyroxine Sodium Tablets IP 25 mcg, 4. Voglibose Tablets IP 0.2 mg, 5. Voflibose Tablets IP 0.3 mg, 6. Esomeprazole Tablets 20 mg, 7. Esomeprazole Tablets 40 mg, 8. Etodolac Extended release Tablets USP 600 mg, 9. Sodium Picosulphate Tablets 10 mg, 10. Thyroxine Sodium Tablets IP 50 mcg, 11. Glimepiride & Metformin Hydrochloride (SR) Tablets IP, 12. Glimepiride & Metformin Hydrochloride (SR) Tablets IP, 13. Azithromycin Tablets IP 500 mg, 14. Azithromycin Tablets IP 250 mg, 15. Fluconazole Tablets IP 150 mg, 16. Itraconazole Capsules 100 mg, 17. Itraconazole Capsules 200 mg, 18. Montelukast Sodium and Levocetirizine tablets, 19. Orlistat Capsules 60 mg, 20. Orlistat Capsules 120 mg, 21. Carbimazole Tablets IP 5 mg, 22. Carbimazole Tablets IP 10 mg, 23. Dosulepin Tablets BP 75 mg (Formerly Dothiepin Tablets BP), 24. Gliclazide & Metformin Tablets 80/500 mg, 25. Glimepiride Tablets IP 3 mg, 26. Glimepiride Tablets IP 4 mg, 27. Sildenafil Citrate Tablets IP 50 mg, 28. Thyroxine Sodium Tablets IP 100 mcg, 29. Zolpidem Tartrate IP 5 mg, 30. Zolpidem Tartrate IP 10 mg, 31. Phenytoin Sod. I.P 100 mg, 32. Cilnidipine Tablets 5 mg, 33. Cilnidipine Tablets 10 mg, 34. Cilnidipine Tablets 20 mg, 35. Betahistine Tablets IP 8 mg, 36. Betahistine Tablets IP 16 mg, 37. Betahistine Tablets IP 24 mg, 38. Nicoumalone Tablets IP 4 mg, 39. Rifaximin Tablets IP 550 mg, 40. Etoricoxib Tablets IP 60 mg, 41. Etoricoxib Tablets IP 90 mg, 42. Diacerein Capsules IP 50 mg, 43. Paracetamol & Dicyclomine Hydrochloride Tablets, 44. Etoricoxib 120 mg, 45. Thyroxine Sodium Tablets IP 88 mcg, 46. Levothyroxone Sodium IP Tablet 137 mcg, 47. Thyroxine Sodium Tablets IP 112 mcg, 48. Thyroxine Sodium Tablets IP 150 mcg, 49. Levothyroxine Sodium Tablets 125 mcg, 50. Levothyroxine Sodium Tablets 175 mcg, 51. Levothyroxine Sodium Tablets 200 mcg, 52. Trypsin & Chymotrypsin Tablets, 53. Terbinafine Tablets I.P 250 mg, 54. Sodium Valproate 200 mg Controlled Release Tablets, 55. Sodium Valproate 300 mg Controlled Release Tablets, 56. Sodium Valproate 500 mg Controlled Release Tablets, 57. Mycophenolic Acid Delayed-Release Tablets USP 180 mg, 58. Mycophenolic Acid Delayed-Release Tablets USP 360 mg; 59. Levothyroxine Sodium Tablets USP 300 mcg, 60. Liothyronine Sodium Tablets USP 5 mcg, 61. Liothyronine Sodium Tablets USP 20 mcg, 62. Rivaroxaban Tablets Ph. Eur. 2.5 mg, 63. Rivaroxaban Tablets Ph. Eur. 10 mg, 64. Rivaroxaban Tablets Ph. Eur. 15 mg, 65. Rivaroxaban Tablets Ph. Eur. 20 mg, 66. Pyridostigmine Bromide Tablets USP 60 mg, 67. Ticagelator Tablets BP (60 mg), 68. Ticagelator Tablets BP (90 mg).	WHO-GMP	HFW-H [Drug] 1/15	22-03-2025	21-03-2028	HEALTH & FAMILY WELFARE DEPARTMENT HIMACHAL PRADESH, INDIA
72	4317	IN-021	Evertogen Life Sciences Limited	Plot No. S8 S9 S13/P S14/P Tsiic, Pharma SEZ Green Industrial Park, Polepally, Jadcherla, Mahbubnagar, 509301, India	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nén; thuốc bột uống dạng gói (sachet). * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; viên nén; thuốc bột và cốm (sachet). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	NNGYK/160 57-2/2025	14-02-2025	27-09-2027	National Centre For Public Health And Pharmacy, Hungary
73	4318	IN-022	Mylan Laboratories Limited OTL	Plot No. 284-B, Bommasandra-Jigani Link Road, Industrial Area, Anekal Taluk, Bangalore - 560 105, India	* Thuốc vô trùng độc tế bào: Thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. * Sản phẩm: 1. Trastuzumab Lyophilized Powder for Injection (r-DNA origin) 150 mg/vial, single use vial [OGIVRI-150]; 2. Trastuzumab Lyophilized Powder for Injection (r-DNA origin) 150 mg/vial, multi use vial, combi pack [OGIVRI-150]; 3. Trastuzumab Lyophilized Powder for Injection (r-DNA origin) 150 mg/vial, single use vial [OGIVRI-150]; 4. Trastuzumab Lyophilized Powder for Injection (r-DNA origin) 420 mg/vial, Multiple Use Vial, Combi pack [OGIVRI-420]; 5. Trastuzumab Lyophilized Powder for Injection (r-DNA origin) 420 mg/vial, single use vial [OGIVRI-420]; 6. Trastuzumab Lyophilized Powder for Injection (r-DNA origin) 440 mg/vial, multiple use vial, combi pack [OGIVRI-440].	WHO-GMP	DCD/SPL.CEL L-I/CR-1289/2024-25	06-01-2025	17-05-2026	Drug Control Department, Government of Karnataka, India
74	4319	IN-027	Inventia Healthcare Limited	F1-F1/1 -F75/1, Additional Ambernath M.I.D.C., Ambernath (East), Thane, Maharashtra State, Ambernath, 421 506, India (Cách ghi khác: F1-F1/1-F75/1, Additional Ambernath M.I.D.C., Ambernath (East), Thane 421506, Maharashtra State, India)	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng, Viên nén, viên nén bao phim * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, Viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Vật lý/Hóa học.	EU-GMP	NNGYK/762 1-2/2025	23-01-2025	26-10-2027	National Center for Public Health and Pharmacy, Hungary

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
75	4320	IN-031	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Village Bhud and Makhnu Majra, Baddi, Solan, 173205 India	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim Ghi chú: Giấy chứng nhận này chỉ giới hạn cho các sản phẩm cung cấp cho EU/EEA.	EU-GMP	MT/020HM/2025	10-04-2025	27-01-2028	Medicines Authority of Malta (MAM)
76	4321	IN-034	Hetero Labs Limited	Unit VI Tsiic Formulation Sez, Sy No 410 And 411, Polepally Village, Jadcherla Mandal, Mahaboobnagar, 509301, India (Cách ghi khác: Unit VI TSIIIC Formulation Sez, Sy No 410 And 411, Polepally Village, Jadcherla Mandal, Mahaboobnagar, 509301, India)	- Thuốc độc tế bào/Thuốc kim tế bào (không bao gồm line 3): * Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô (line 2); dung dịch thể tích nhỏ (line 1 và line 2). + Thuốc tiết trùng cuối (line 1 và line 2): Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Viên nén; viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: Viên nén; viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng), hóa học/vật lý, sinh học (bao gồm thử nội độc tố).	EU-GMP	24/21415-44	07-05-2025	14-11-2027	Norwegian Medicines Agency (NOMA)
77	4322	IN-039	Fresenius Kabi Oncology Limited	Village Kishanpura, Baddi, Tehsil Nalagarh, District Solan, 174101, India (* Cách viết khác: Village Kishanpura, P.O. Guru Majra, Tehsil Nalagarh, Baddi, Distt. Solan (H.P.) India Hoặc: Village Kishanpura, Baddi, Tehsil Nalagarh, District Solan, IN-174101, India Hoặc: Village Kishanpura, Baddi, Tehsil Nalagarh, District Solan, Himachal Pradesh, IN-174101, India)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; Dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc khác: Thuốc độc tế bào. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng, không vô trùng); hóa lý, Vật lý; sinh học. - Sản phẩm cụ thể: + Bột pha dung dịch tiêm Bortezomib Fresenius Kabi. + Bột pha dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền Bendamustin Kabi 2,5mg/ml. + Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Busulfan Fresenius Kabi 6mg/ml. + Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Carboplatin Kabi 10mg/ml. + Dung dịch pha tiêm hoặc tiêm truyền Cytarabin 100mg/ml. + Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền Docetaxel Kabi 20mg/ml, 80mg/4ml, 160mg/8ml. + Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Etoposid Fresenius Kabi 20mg/ml. + Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Gemcitabine 38mg/ml. + Bột pha dung dịch tiêm truyền Gemcitabine 38mg/ml. + Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền Irinotecan Kabi 20mg/ml. + Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền Oxaliplatin Kabi 5mg/ml. + Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền Paclitaxel Kabi 6mg/ml. + Bột pha dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền Pemetrexed Fresenius Kabi. + Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Pemetrexed Fresenius Kabi. + Cabazitaxel Injection 20 mg/ml. + Thiotepa Injection 15mg, 100mg	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2025_0093	29-04-2025	30-11-2026	Cơ quan thẩm quyền Đức

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
78	4323	IN-044	M/s Themis Medicare Ltd.	Plot No.-16,17 & 18, Sector-6A, SIDCUL, IIE, Distt. Haridwar, Uttarakhand-249403, India	* Thuốc vô trùng: Dung dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ không chứa kháng sinh nhóm beta lactam * Thuốc không vô trùng: - Thuốc viên nén không chứa kháng sinh nhóm beta lactam - Thuốc rifampicin: viên nén - Thuốc mỡ, gel không chứa kháng sinh nhóm beta lactam * Sản phẩm: Viên nén: 1.Tolperisone Hydrochloride 150 mg Tablet, 2. Amlodipine (as Amlodipine Besylate I.P.) 5 mg Tablet, 3. Clopidogrel Bisulphate Tablet, 4. Cyproheptadine Hydrochloride BP 4 mg Tablet, 5. Trimetazidine Dihydrochloride Tablet, 6. Sodium Ferredetate, Folic Acid & Vitamin B12 Tablet, 7. Artemether & Lumefantrine Dispersible Tablet, 8. Tolperisone Hydrochloride & Diclofenac Tablet, 9. Artemether & Lumefantrine Dispersible Tablet, 10. Artemether 40 mg & Lumefantrine 240 mg Dispersible Tablet, 11. Etoricoxib 90 mg Tablet, 12. Etoricoxib 120 mg Tablet, 13. Diclofenac Potassium 50 mg and Dicyclomine Hydrochloride 20 mg Tablet, 14. Atorvastatin Calcium 20 mg Tablet, 15. Inosine Pranobex 500 mg, 16. Rifapentine 150 mg Tablet, 17. Pyrazinamide Tablet IP 750 mg, 18. Montelukast Sodium and Levocetirizine Hydrochloride Tablets IP, 19. Aceclofenac & Paracetamol Tablets Thuốc dùng ngoài: 20. Diclofenac Diethylamine BP 1.16%w/w EQ Diclofenac Sodium BP 1%w/w, 21. Diltiazem Hydrochloride I.P. 2%w/w, 22. Feracrylum 1%w/w Gel, 23. Feracrylum 3%w/w Gel, 24. Feracrylum 3%w/w with Centbuacudine 0.5% w/w Gel, 25. Nimesulide, Capsaicin, Methylalicylate and Menthol Gel, 26. Feracrylum Mouth Gargle 1% w/v 150 ml Thuốc tiêm: 27. Dexmedetomidine Hydrochloride Eq to Dexmedetomidine 100mcg/ml, 28. Palonosetron Hydrochloride Eq to Palonosetron 0.25mg/5ml, 29. Palonosetron Hydrochloride Eq to Palonosetron 0.075mg/1.5ml, 30. Arteether I.P. 75mg/ml, 31. Arteether I.P. 150mg/2ml, 32. Arteether 80mg/ml, 33. Arteether 40mg/ml, 34. Midazolam BP (as hydrochloride) 1mg & Benzyl Alcohol BP 1%w/v per ml, 35. Ketamine HCL B.P. Eq to Ketamine 50mg/ml Benzethonium Chloride USP 0.01w/v, 36. Atracurium Besylate Injection 10mg/ml, 37. Bupivacaine Hydrochloride 5mg with Dextrose 80mg Injection, 38. Lignocaine Hydrochloride Injection 2%, 39. Lignocaine Hydrochloride 2% and Adrenaline 0.005mg Injection, 40. Atracurium Besylate Injection 10mg/ml, 41. Diclofenac Sodium 50mg and Dicyclomine Hydrochloride 20mg INJ, 42. Bupivacaine Hydrochloride 5mg Injection, 43. Neostigmine Methyl Sulphate 0.5mg Injection, 44. Neostigmine Methyl Sulphate 0.5mg Injection, 45. Bupivacaine Hydrochloride 2.5mg Injection, 46. Nor Adrenaline 1mg per ml Injection, 47. Atracurium Besylate IP 10mg with Benzyl Alcohol IP 0.9%w/w per ml Injection, 48. Suxamethonium Chloride BP 50mg Injection, 49. Tramadol 50mg/ml Injection, 50. Ropivacaine Hydrochloride Injection USP 5mg/ml, 51. Cisatracurium Besylate Injection USP 2mg/ml, 52. Cisatracurium Besylate USP 2mg with Benzyl Alcohol IP 0.9% w/w, 53. Midazolam BP (as Hydrochloride) 5mg & Benzyl Alcohol BP 1% w/v per ml, 54. Ketamine Hydrochloride IP Eq to Ketamine 50mg/ml & Benzethonium Chloride USP 0.01%w/v, 55. Fentanyl Citrate Injection IP 50mcg/ml, 56. Fentanyl Citrate Injection IP 50mcg/ml, 57. Pentazocine Injection IP 30mg/ml, 58. Pethidine Injection, 59. Glycopyrrolate and Neostigmine Methylsulphate Injection, 60. Ropivacaine Hydrochloride Injection USP 0.2%, 61. Ropivacaine Hydrochloride Injection USP 0.75%, 62. Adrenaline Injection 1mg/ml, 63. Bupivacaine Hydrochloride 5 mg/ml Injection, 64. Midazolam 1mg Injection, 65. Rocuronium Bromide Injection 10mg/ml 66. Glycopyrrolate Injection IP 0.2mg/ml, 67. Ondansetron Injection IP 2mg/ml, 68. Midazolam 5mg Injection, 69. Morphine Sulphate Injection IP 10mg/ml, 70. Ephedrine Sulfate Injection USP 30mg/ml, 71. Enoxaparin Sodium Injection IP 60mg/ml, 72. Nitroglycerine Injection 5.0mg/ml, 73. Heparin Sodium Injection 1000IU, 74. Heparin Sodium Injection 5000IU, 75. Propofol Injection, 76. Diclofenac Sodium BP 75mg & Benzyl Alcohol BP 20mg/ml, 77. Feracrylum 1% Sterile Solution.	WHO-GMP	26/1/Drug/46/2019/25676	27-12-2024	26-12-2027	Food Safety & Drug Administration Uttarakhand, India
79	4324	IN-049	Hetero Labs Limited	Unit III Formulation Plot No 22 - 110 IDA, Jeedimetla, Hyderabad, 500 055 Telangana, India (Cách ghi khác: Unit III, 22 - 110 I.D.A, Jeedimetla, Hyderabad, Telangana State, India)	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim; Thuốc uống dạng lỏng. * Đóng gói: + Đóng gói cấp 1: viên nang cứng; viên nén; viên nén bao phim; thuốc uống dạng lỏng. + Đóng gói cấp 2 *Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng), Vật lý/Hóa học.	EU-GMP	ES/026HV/22/1	09-12-2024	07-12-2025	Cơ quan Dược phẩm và Sản phẩm Y tế Tây Ban Nha (AEMPS), Spain
80	4325	IN-054	XL Laboratories Private Limited	E 1223, Phase I Extension Ghatal, RIICO Industrial Area, Bhiwadi, 301019, India	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng (siro, dung dịch); thuốc bột pha dung dịch uống; viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bột pha dung dịch uống; viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/vật lý.	EU-GMP	NNGYK/8345-6/2025	24-04-2025	21-02-2028	Nation Center for Public Health and Pharmacy (Hungary)
81	4326	IN-058	Sun Pharmaceutical Industries Limited	Sez Unit I, Plot No. A-41, Industrial Area, Phase VIII A, S.A.S Nagar, Mohali-160071, Punjab, India(Cách ghi khác: A 41 Industrial Area, Phase VIII A, Sahibzada, Ajit Singh Nagar, Mohali, 160071, India)	* Thuốc không vô trùng: Viên nén; viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: Viên nén; viên nén bao phim * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng	EU-GMP	NL/H24/2053277	22-11-2024	26-09-2027	Health and Youth Care Inspectorate, Netherlands
82	4327	IN-066	(M/s) Ipca Laboratories Limited (Ltd.)	Plot No. 255/1, Village Athal, Union Territory of Dadra & Nagar Haveli, 396230 Silvassa, India (Cách ghi khác: Plot No. 255/1, Athal, U.T of Dadra & Nagar Haveli, Silvassa, India Hoặc: Plot No. 255/1, Athal, Silvassa, UT of DNH, India Hoặc: Plot No. 255/1, Athal, Silvassa, Pin 396 230, (D&NH), India)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp + Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (thuốc không vô trùng), hóa lý, vật lý	EU-GMP	DE_SH_01_GMP_2024_0017	06-05-2024	17-10-2026	Cơ quan thẩm quyền Đức

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
83	4328	IN-080	M/s. The Madras Pharmaceuticals	No. 137 B, Old Mahabalipuram Road, Karapakkam, Chennai-600 096, India	* Thuốc uống dạng lỏng, viên nén, viên nang cứng, thuốc dùng ngoài và Siro khô. * Danh mục sản phẩm: I. Viên nén (Tablets): ABACUS-50: Acarbose - 50 mg; ACLOFEN: Aceclofenac - 100 mg; ACLOP: Clopidogrel (từ Clopidogrel Bisulfate) - 75 mg; ADRIDE-M: Metformin HCl (ER) - 500 mg / Glimepiride - 2 mg (Viên nén 2 lớp); ALPAZ 0.25: Alprazolam - 0.25 mg; ALPAZ 0.5: Alprazolam - 0.5 mg; AMLOTEL 10: Amlodipine - 10 mg / Telmisartan - 40 mg (Viên nén bao phim 2 lớp); AMLOTEL 80: Amlodipine - 5 mg / Telmisartan - 80 mg (Viên nén bao phim 2 lớp); AMLOTEL PLUS 10: Amlodipine - 10 mg / Telmisartan - 80 mg (Viên nén bao phim 2 lớp); AMLOBERG 5: Amlodipine - 10 mg; Amlodipine Besylate Tablets USP 5 mg: Amlodipine - 5 mg; Amlodipine Besylate Tablets USP 10 mg: Amlodipine - 10 mg; AMLOSTRIDES-T 5/40: Amlodipine - 5 mg / Telmisartan - 40 mg (Viên nén bao phim 2 lớp); AMLOSTRIDES-T 5/80: Amlodipine - 5 mg / Telmisartan - 80 mg (Viên nén bao phim 2 lớp); AMLOSTRIDES-T 10/40: Amlodipine - 10 mg / Telmisartan - 40 mg (Viên nén bao phim 2 lớp); AMLOSTRIDES-T 10/80: Amlodipine - 10 mg / Telmisartan - 80 mg (Viên nén bao phim 2 lớp); APEXIME 250: Azithromycin - 250 mg; APEXIME 500: Azithromycin - 500 mg; Artemether and Lumefantrine Tablets: Artemether - 40 mg / Lumefantrine - 240 mg; ATORFIT-10: Atorvastatin - 10 mg; ATORVAS 20: Atorvastatin - 20 mg; Atorvastatin and Ezetimibe Tablets (10 mg / 10 mg): Atorvastatin - 10 mg / Ezetimibe - 10 mg; AZEE - 500: Azithromycin - 500 mg; AZICIP 250: Azithromycin - 250 mg; Azithromycin Tablets USP 250 mg: Azithromycin - 250 mg; Azithromycin - 500 mg; BISPROL 2.5: Bisoprolol Fumarate - 2.5 mg; Bisoprolol Fumarate Tablets USP 5 mg: Bisoprolol Fumarate - 5 mg; BONAZOL 20 mg Delayed Release Tablets: Esomeprazole - 20 mg (Bao tan trong ruột); BONAZOL 40 mg Delayed Release Tablets: Esomeprazole - 40 mg (Bao tan trong ruột); CASTATINA: Citalicoline - 500 mg; CLOBAST: Clobazam - 10 mg; CLOBAS-5: Clobazam - 5 mg; CLOPID: Clopidogrel (từ Clopidogrel Bisulfate) - 75 mg; Clopidogrel Tablets USP 75 mg: Clopidogrel (từ Clopidogrel Bisulfate) - 75 mg; Clozapine Tablets USP 100 mg: Clozapine - 100 mg; COMBIART: Artemether - 80 mg / Lumefantrine - 480 mg; COTRIM 480: Sulfamethoxazole - 400 mg / Trimethoprim - 80 mg; DIAZIDE 40: Glucalazide - 40 mg; DIAZIDE 80: Glucalazide - 80 mg; DIVALSHARE 250: Divalproex Sodium (tương đương Valproic Acid) - 250 mg (Phòng thích kéo dài); DIVALSHARE 500: Divalproex Sodium (tương đương Valproic Acid) - 500 mg (Phòng thích kéo dài); DIAZIDE 750: Divalproex Sodium (tương đương Valproic Acid) - 750 mg (Phòng thích kéo dài); DIVALSHARE 1000: Divalproex Sodium (tương đương Valproic Acid) - 1000 mg (Phòng thích kéo dài); ECKTATINA: Atorvastatin - 20 mg / Ezetimibe - 10 mg; EMITOP: Domperidone - 10 mg; ESARTAN H: Telmisartan - 40 mg / Hydrochlorothiazide - 12.5 mg (Viên nén 2 lớp); ESARTAN H 80: Telmisartan - 80 mg / Hydrochlorothiazide - 12.5 mg (Viên nén 2 lớp); ESOMAC-40: Esomeprazole - 40 mg (Bao tan trong ruột); ESOMEPRAZOLE TABLETS 20mg: Esomeprazole - 20 mg (Bao tan trong ruột); ESOMEPRAZOLE TABLETS 40mg: Esomeprazole - 40 mg (Bao tan trong ruột); ETOSTR1-60: Etoricoxib - 60 mg; ETOSTR1-90: Etoricoxib - 90 mg; ETOSTR1-120: Etoricoxib - 120 mg; Etoricoxib Tablets 120 mg: Etoricoxib - 120 mg; FEBSTAT 80: Febuxostat - 80 mg; FEXOBERG: Febuxostat - 40 mg; FIUPTOR 5: Rosuvastatin - 5 mg; FIUPTOR 10: Rosuvastatin - 10 mg; GLATIX-500: Metformin HCl - 500 mg (Phòng thích kéo dài); GLATIX-850: Metformin HCl - 850 mg (Phòng thích kéo dài); GLATIX-1000: Metformin HCl - 1000 mg (Phòng thích kéo dài); GLUCODOROP: Metformin HCl - 500 mg (Phòng thích kéo dài); GLUCOCARE TABLETS: Glimepiride - 1 mg / Metformin HCl (SR) - 1000 mg (Viên nén 2 lớp); GRANICIP: Granisetron (từ Granisetron HCl) - 1 mg; HYPTEL 40: Telmisartan - 40 mg; H-ZIDE: Hydrochlorothiazide - 25 mg; JEETA-20: Teneligliptin - 20 mg; JIPPO: Azithromycin - 500 mg; LAZO: Sulfasalazine - 500 mg (Bao tan trong ruột); LC 5: Levocetirizine Dihydrochloride - 5 mg; LD-BERG R 10: Rosuvastatin - 10 mg; LD-BERG R 20: Rosuvastatin - 20 mg; LEUKOMAP: Montelukast - 5 mg (Viên nhai); LEUKOMAP 10: Montelukast - 10 mg; LEVETSHARE 500: Levetiracetam - 500 mg; LG ANLODAC 5: Amlodipine - 5 mg; LG LOSACAR 100: Losartan Potassium - 100 mg; Losartan Potassium and Hydrochlorothiazide Tablets USP: Losartan Potassium - 50 mg / Hydrochlorothiazide - 12.5 mg (Viên nén bao phim 2 lớp); LUKAST - 10: Montelukast - 10 mg; MACOLINE: Citalicoline - 500 mg; MADCLAR: Clarithromycin - 500 mg; MYOPROL XL 25: Metoprolol Succinate (tương đương Metoprolol Tartrate) - 25 mg (Phòng thích kéo dài); MYOPROL XL 50: Metoprolol Succinate (tương đương Metoprolol Tartrate) - 50 mg (Phòng thích kéo dài); MYOXERIL: Cyclobenzaprine HCl - 10 mg; Mycophenolate Mofetil Tablets USP 500 mg: Mycophenolate Mofetil - 500 mg; NEURO PLUS CARE: Methylcobalamin - 1500 mcg; NEUROTOP 100: Topiramate - 100 mg; NICODIL 10: Nicorandil - 10 mg; Olanzapine Tablets USP 5 mg: Olanzapine - 5 mg; Olanzapine Tablets USP 10 mg: Olanzapine - 10 mg; PACSARTAN-TH: Telmisartan - 40 mg / Hydrochlorothiazide - 12.5 mg (Viên nén 2 lớp); PACSARTAN-TH TABLETS: Telmisartan - 40 mg / Hydrochlorothiazide - 12.5 mg; PARIS 5 mg Film Coated Tablets: Tadalafil - 5 mg; PARIS 20 mg Film Coated Tablets: Tadalafil - 20 mg; PAXEGEN: Paroxetine - 20 mg; PGUT: Pantoprazole - 40 mg (Bao tan trong ruột); PHALIS 20: Tadalafil - 20 mg; PHARTRIM FORTE: Sulfamethoxazole - 800 mg / Trimethoprim - 160 mg;	WHO-GMP	K Dis. No: 22583/D1/4/2023	20-05-2024	31-12-2026	Department of Food Safety and Drugs Control Administration Government of Tamilnadu, India
	4328	IN-080	M/s. The Madras Pharmaceuticals	No. 137 B, Old Mahabalipuram Road, Karapakkam, Chennai-600 096, India	* Danh mục sản phẩm (tiếp): II. Viên nang cứng (Hard Gelatin Capsules): BERGCIN 300: Clindamycin - 300 mg; BONANORM 200 mg Capsules: Fenofibrate - 200 mg; CEPTCELL 250: Mycophenolate Mofetil - 250 mg; CLINCHECK: Clindamycin - 300 mg; GABANIN: Gabapentin - 300 mg; GABANIN -100: Gabapentin - 100 mg; IBANCHECK: Pregabalin - 150 mg; JUBLIN 50: Pregabalin - 50 mg; JUBLIN 150: Pregabalin - 150 mg; JUBLIN - M 750: Pregabalin - 75 mg / Methylcobalamin - 750 mcg; LOMAC-20: Omeprazole - 20 mg (pellet); NIMERAL 100: Celecoxib - 100 mg; NIMERAL 200: Celecoxib - 200 mg; OMEPREN - 20: Omeprazole - 20 mg (pellet); PACGABLIN CAPSULE: Pregabalin - 150 mg; PGABLIN-75: Pregabalin - 75 mg; PRE-MECO: Pregabalin - 75 mg / Methylcobalamin - 750 mcg; PREGAPAIN 75: Pregabalin - 75 mg; SENOGAB: Pregabalin - 75 mg; SEGRAF 2 mg: Tacrolimus - 2 mg; STRIPREGA 75: Pregabalin - 75 mg; STRIPREGA 150: Pregabalin - 150 mg; T-MUS 0.5: Tacrolimus - 0.5 mg; TUTINERVE-P: Pregabalin - 75 mg / Methylcobalamin - 750 mcg; Clindamycin Capsules BP 300 mg: Clindamycin - 300 mg; Tacrolimus Capsules USP 0.5 mg: Tacrolimus - 0.5 mg; Tacrolimus Capsules USP 1 mg: Tacrolimus - 1 mg; III. Dung dịch uống, Hỗn dịch, Sirup (Oral Solutions, Suspensions, Syrups): APEXIME Suspension: Azithromycin - 200 mg/5ml (Bột pha hỗn dịch); ASCORIL NATURA SYRUP: Ivy Leaf Dry Extract - 0.7 g/100ml (Sirup); BENDEX SUSPENSION: Albendazole - 200 mg/5ml (Hỗn dịch uống); BRQZELIN: Ambroxol HCl - 30 mg / Salbutamol - 2 mg / Guaifenesin - 50 mg / Racemethol - 1 mg (Sirup, mỗi 5ml); BRUPARA: Ibuprofen - 100 mg / Paracetamol - 125 mg (Sirup, mỗi 5ml); CETRIZAN: Cetrizine HCl - 5 mg/5ml (Dung dịch uống); COLNIL: Chlorpheniramine Maleate - 2 mg / Dextromethorphan HBr - 10 mg / Phenylephrine HCl - 5 mg (Sirup, mỗi 5ml); COMBIART SUSPENSION: Artemether - 15 mg/5ml / Lumefantrine - 90 mg/5ml (Bột pha hỗn dịch); CROSSCAL 125 SUSPENSION: Calcium (từ Calcium Carbonate) - 250 mg / Vitamin D3 - 125 IU (Hỗn dịch, mỗi 5ml); CROSSCAL SUSPENSION: Calcium (từ Calcium Carbonate) - 250 mg / Vitamin D3 - 250 IU (Hỗn dịch, mỗi 5ml); DISWORM: Albendazole - 200 mg/5ml (Hỗn dịch uống); Dried Ivy Leaf Extract Syrup 35 mg/5 ml: Ivy Leaf Dry Extract - 35 mg/5ml (Sirup); EXYLIN ORIGINAL: Diphenhydramine HCl - 12.5 mg / Ammonium Chloride - 125 mg (Sirup, mỗi 5ml); METROXET: Metronidazole - 200 mg/5ml (Hỗn dịch uống); MUCOMILT SYRUP 2%: Carbocisteine - 100 mg/5ml (2%) (Sirup); NESBEN: Albendazole - 400 mg/20ml (2%) (Hỗn dịch uống); NOBURA: Ivy Leaf Dry Extract - 35 mg/5ml (Sirup); PHARTRIM SUSPENSION: Sulfamethoxazole - 200 mg/5ml / Trimethoprim - 40 mg/5ml (Hỗn dịch uống); VIFERON - B: Ferric Ammonium Citrate (tương đương Sắt nguyên tử) - 41 mg / Folic Acid - 1.5 mg / Cyanocobalamin - 50 mcg (Dung dịch uống, mỗi 5ml); VITAFER FORTE: Ferric Ammonium Citrate (tương đương Sắt nguyên tử) - 41 mg / Folic Acid - 1.5 mg / Cyanocobalamin - 50 mcg (Sirup, mỗi 5ml); ZEBEN: Albendazole - 100 mg/5ml (Hỗn dịch uống); ZEFCOLIN: Dextromethorphan HBr - 10.0 mg / Phenylephrine HCl - 5.0 mg / Cetirizine HCl - 5.0 mg / Racemethol - 1.5 mg (Sirup, mỗi 5ml); IV. Thuốc dùng ngoài (Kem, Gel, Thuốc mỡ) - Topicals (Creams, Gels, Ointments): ARISTO SMUTH: Calcium Dobesilate - 0.25% / Lidocaine - 3% / Hydrocortisone Acetate - 0.25% / Zinc Oxide - 5% (Kem); ASGIPVRIN: Diclofenac Diethylamine (từ Diclofenac Sodium) - 1.16% / Linoleic Acid - 1.0% / Methyl Salicylate - 3.0% / Capsaicin - 0.025% / Benzyl Alcohol - 1.0% (Gel); CALCIPRO: Clotetasol Propionate - 0.05% (Kem); CROLI 0.03%: Tacrolimus - 0.03% (Thuốc mỡ); CROLI 0.1%: Tacrolimus - 0.1% (Thuốc mỡ); KM 2: Hydroquinone - 2.0% / Tretinoin - 0.025% / Mometasone Furoate - 0.1% (Kem); NOFONG: Terbinafine HCl - 1% (Kem); ROCIMUS 0.03% w/w: Tacrolimus - 0.03% (Thuốc mỡ); ROCIMUS 0.1% w/w: Tacrolimus - 0.1% (Thuốc mỡ); SILVY: Silver Sulphadiazine - 1% (Kem); Tacrolimus Ointment 0.1% w/w: Tacrolimus - 0.1% (Thuốc mỡ); V. Bộ kit (Kits): ADAY KIT TABLETS: Fluconazole - 150 mg / Azithromycin - 1 g / Secnidazole - 1 g (Bộ kit gồm Viên nén & Viên nén bao phim).	WHO-GMP	K Dis. No: 22583/D1/4/2023	20-05-2024	31-12-2026	Department of Food Safety and Drugs Control Administration Government of Tamilnadu, India
84	4329	IN-091	Biological E. Limited	Plot No. 1, Biotech Park, Phase II, Kolthur Village - 500 078, Shameerpet, Medchal-Malkajgiri District, Telangana, India	Vắc xin phế cầu khuẩn liên hợp (hấp phụ) (14 valent): Pneumococcal Polysaccharide Conjugate Vaccine (Adsorbed) (14 Valent) - PNEUBEVAX 14 Đóng gói đơn liều 0.5ml; Đóng gói đơn liều 0.5ml cùng với xi lanh 2ml và 2 kim tiêm 25G; Đóng gói lọ 2.5ml/lọ chứa 5 đơn vị liều.	WHO-GMP	L. Dis. No. 133037/TS/2 023	21-11-2023	19-11-2026	Drugs Control Administration, Government of Telangana, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
85	4330	IN-107	Mylan Laboratories Limited	F-4, F-12 M.I.D.C., Malegaon, Sinnar, IN-422113, India (* Cách ghi khác: F-4 & F-12, MIDC, Malegaon, Tal. Sinnar, Nashik 422113, Maharashtra State, India)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: thuốc không vô trùng. + Hóa học/Vật lý. Các sản phẩm cụ thể: - Ambrisentan Mylan, viên nén bao phim - Amlodipine-Valsartan Mylan, viên nén bao phim - Cinacalcet Mylan, viên nén bao phim - Darunavir Mylan, viên nén bao phim - Entecavir Mylan, viên nén bao phim - Lopinavir/Ritonavir Mylan, viên nén bao phim - Mysildecard, viên nén bao phim - Olanzapine Mylan, viên nén bao phim - Pregabalin Mylan, viên nang - Ritonavir Mylan, viên nén bao phim - Tadalafil Mylan, viên nén bao phim	EU-GMP	34168	27-02-2024	01-12-2026	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
86	4331	IN-121	Gland Pharma Limited	Survey No 143-148, 150 & 151, Near Gandimaisamma Cross Roads, D P Pally, Gandimaisamma Mandal, Medchal- Malkajigiri District, Hyderabad, Telangana, IN-500043, India. (Cách ghi khác: Sy. No. 143 to 148, 150 & 151, Near Gandimaisamma Cross Roads, D. P. Pally, Dundigal Post, Dundigal- Gandimaisamma Mandal, Medchal- Malkajigiri District, Hyderabad - 500 043, Telangana, India)	* Sản phẩm: Azithromycin For injection USP, 500mg/vial; Caspofungin 50mg Powder for concentrate for solution for infusion, 50mg/vial; Caspofungin 70mg Powder for concentrate for solution for infusion, 70mg/vial; Caspofungin Acetate For injection, 50mg/vial; Caspofungin Acetate For Injection, 70mg/vial; Esomeprazole Sodium For Injection, 40mg/vial; Esomeprazole Sodium For Injection, 20mg/vial; Iron Sucrose Injection USP, 20 mg of elemental iron/mL; Levettiracetam Injection USP, 100mg/mL; Micafungin Sodium for Injection, 100 mg/vial, Micafungin Sodium For Injection, 50 mg/vial; Moxifloxacin Ophthalmic Solution USP, 0.5% w/v, 5 mg/mL; Moxifloxacin Ophthalmic Solution USP, 0.5% w/v, 5 mg/mL; Pantoprazole Sodium For Injection, 40 mg/vial; Pantoprazole Sodium For Injection, 40 mg/vial; Tirofiban Hydrochloride Injection, 0.25 mg/mL; Tirofiban Hydrochloride Injection, 0.25 mg/mL; Voriconazole For Injection, 200 mg/vial; Voriconazole for Injection, 200 mg/vial; Zoledronic Acid Injection, 4 mg/5mL	WHO-GMP	96384/TS/2023	17-01-2023	15-01-2026	Drugs Control Administration, Government of Telangana, India
87	4332	IN-162	M/s Shilpa Medicare Limited	Plot No. S-20 to S-26, Pharma SEZ, TSIC, Green Industrial Park, Polepally Village, Jadcherla Mandal Mahaboobnagar District Telangana State, India Pin509301	Axitinib Tablets 3 mg; Axitinib Tablets 7 mg; Lenvatinib Capsules 12 mg; Lenvatinib Capsules 18 mg; Lenvatinib Capsules 24 mg; Nilotinib Capsules 150 mg; Nilotinib Capsules 200 mg; Nilotinib Capsules 50 mg	WHO-GMP	121484/TS/2023	24-06-2023	22-06-2026	Drugs Control Administration, Government of Telangana, India
88	4333	IN-167	Precise Chemipharma PVT LTD	GUT No.215/1 & 215/2, Khatwad Phata, AT Post Talegaon, Taluka Dindori, Nashik 422202 Maharashtra State, India.	Thuốc không bao gồm kháng sinh nhóm cephalosporin, penicillin, cytotoxic, hormon: Viên nang cứng; Thuốc cốm; Pellet; Viên nén. Sản phẩm cụ thể: 1. Aspirin EC Pellets 80 % w/w (mỗi 100 mg pellet bao tan trong ruột chứa 80 mg Aspirin USP (dưới dạng pellet tan trong ruột)); 2. Esomeprazole EC Micro Granules 22.5 % w/w (mỗi 100 mg viên pellet chứa 22,5 mg Esomeprazole USP dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate); 3. Esomeprazole EC Pellets 22.5 % w/w (mỗi 100 mg viên pellet chứa 22,5 mg Esomeprazole USP dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate); 4. Ibuprofen DC Granules 200 mg (mỗi 222 mg cốm chứa 200 mg Ibuprofen BP); 5. Itraconazole Capsules 100 mg (mỗi viên nang cứng chứa 100 mg Itraconazole USP (dưới dạng pellet)); 6. Itraconazole Pellets 22 % w/w (mỗi 100 mg pellet chứa 22 mg Itraconazole USP); 7. Lansoprazole EC Pellets 8.5 % w/w (mỗi 100 mg viên pellet tan trong ruột chứa 8,5 mg Lansoprazole USP); 8. Lercanidipine Hydrochloride Tablets 10 mg (mỗi viên nén bao phim chứa 10 mg Lercanidipine Hydrochloride); 9. Omeprazole Delayed Release Capsules USP 20 mg (mỗi viên nang cứng chứa 20 mg Omeprazole USP 20 mg (dưới dạng pellets tan trong ruột)); 10. Orlistat capsule USP 60 mg (mỗi viên nang cứng chứa 60 mg Orlistat USP); 11. Orlistat capsule USP 120 mg (mỗi viên nang cứng chứa 120 mg Orlistat USP); 12. Orlistat Pellets 50% w/w (mỗi 100 mg viên pellet chứa 50 mg Orlistat USP); 13. Pantoprazole Sodium EC Pellets 15% w/w (mỗi 100 mg pellet bao tan trong ruột chứa 15 mg Pantoprazole sodium USP); 14. Paracetamol DC Granules 400mg (mỗi 430 mg cốm chứa 400 mg Paracetamol BP); 15.Tamsulosin HCl SR Pellets 0.15% w/w (mỗi 100 mg pellet chứa 0,15 mg Tamsulosin hydrochloride IHS); 16.Tamsulosin HCl SR Pellets 0.16% w/w (mỗi 100 mg pellet chứa 0,16 mg Tamsulosin hydrochloride USP); 17.Tamsulosin Hydrochloride capsules USP 0.4 mg (mỗi viên nang cứng chứa 400 mcg Tamsulosin hydrochloride USP (dưới dạng pellet giải phóng bền vững)); 18.Teneligliptin 20 mg + Metformin HCl 500 mg SR (mỗi viên nén hai lớp không bao chứa 20mg Teneligliptin (dưới dạng Teneligliptin Hydrobromide hydrate) và 500 mg Metformin Hydrochloride IP (dưới dạng giải phóng bền vững), Tartrazine Supra); 19.Fexogold 40 Fexuxostat Tablet 40 mg (mỗi viên nén bao phim chứa 40 mg Fexuxostat IH); 20.Agosys (Agomelatine Tablets 25 mg) (mỗi viên nén bao phim chứa 25 mg Agomelatine); 21.Aziaar Azithromycin Tablets USP 500 mg (mỗi viên nén bao phim chứa 500 mg Azithromycin USP (dưới dạng Azithromycin Dihydrate)); 22.Fexogold 80 (Fexuxostat Tablet 80 mg) (mỗi viên nén bao phim chứa 80 mg Fexuxostat); 23.Pretimol (Flupirine Maleate Capsule 100 mg) (mỗi viên nang chứa 100 mg Flupirtine Maleate); 24.Prukinez 20 (Esomeprazole Magnesium Delayed Release Capsule USP 20 mg) (mỗi viên nang chứa 20mg Esomeprazol (dạng pellet bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium)); 25.Prukinez 40 (Esomeprazole Magnesium Delayed Release Capsule USP 40 mg) (mỗi viên nang chứa 40mg Esomeprazol (dạng pellet bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium)).	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/NKD/149924/2025/11/56074	24-07-2025	23-07-2028	Food & Drug Administration of Maharashtra, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
89	4334	IN-172	M/s Rivpra Formulation Pvt. Ltd	Plot No-8, Sector - 6A IIE, SIDCUL, Haridwar, India hoặc Plot No:8, Sector - 6A I.I.E, SIDCUL, Haridwar-249403, Uttarakhand, India	Sản phẩm: Valganciclovir Tablets IP 450 mg; Azathioprine Tablets IP 50 mg; Mycophenolate Mofetil Tablets IP 250 mg; Mycophenolate Mofetil Tablets IP 500 mg; Nitrofurantoin Sustained Release Tablets 100 mg; Alpha Ketoanaloue Tablets (DS); Sevelamer Carbonate Tablets 800 mg; Silodosin Capsules 8 mg; Tacrolimus Capsule IP 0.25 mg; Tacrolimus Capsules IP 0.5 mg; Tacrolimus Capsules IP 1 mg; Tacrolimus Capsules IP 2 mg; Tamsulosin Hydrochloride Prolonged Release & Dutasteride Capsules (0.4 mg + 0.5 mg); Ambroxol Hydrochloride, Guaifenesin, Terbutaline Sulfate & Menthol Syrup (15 mg + 50 mg + 1.25 mg + 2.5 mg/5 ml); Cyclosporine Oral Solution IP 100 mg/ml; Alpha Ketoanalogue Sachet; Naproxen Gel 10% w/w	WHO-GMP	F.no 26/1/Drug/146/2019/15541	26-07-2024	25-07-2027	Food Safety and Drug Administration Uttarakhand, Dehradun, India
90	4335	IN-186	Lupin Limited (Biotech Division)	GAT No.1156, 1157, 1158, 1159 and 1160, Village Ghotawade, Taluka-Mulshi Pune 412115, Maharashtra State, India	*Thuốc tiêm: Vắc xin tái tổ hợp/Thuốc - Sản xuất, Đóng gói, Dán nhãn, Kiểm soát chất lượng, Đảm bảo chất lượng Sản phẩm cụ thể: + Filgrastim Concentrated Solution (Protein Concentration: 1.1+/- 0.2 mg/mL) + Pegfilgrastim Concentrated Solution (Protein Concentration: 10.0+/- 1.0 mg/mL) + Etera Etanercept (r-DNA origin) Injection 50mg/ml in PFS + Lupifil (recombinant granulocyte colony stimulating factor (Filgrastim, r-DNA origin), pack: 300mcg/0.5mL) + Lupifil-P (recombinant pegylated granulocyte colony stimulating factor (Pegfilgrastim, r-DNA origin), pack: 6mg/0.6mL) + Nepecto Etanercept (r-DNA origin) Injection 25mg/0.5mL in PFS + Nepecto Etanercept (r-DNA origin) Injection 50mg/mL in PFP + Nepecto Etanercept (r-DNA origin) Injection 50mg/ml in PFS + OCEVA (Ranibizumab solution for injection 10 mg/ml (r-DNA origin) (Single use vial of 0.23 mL contains Ranibizumab 2.3 mg) + RANIEYES (Ranibizumab solution for injection 10 mg/ml (r-DNA origin) (Single use vial of 0.23 mL contains Ranibizumab 2.3 mg) + Rymti Etanercept (r-DNA origin) Injection 25mg/0.5mL in PFS + Rymti Etanercept (r-DNA origin) Injection 50mg/mL in PFP + Rymti Etanercept (r-DNA origin) Injection 50mg/mL in PFS	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/PD/121965/2023/11/44163	24-02-2023	23-02-2026	FDA Maharashtra State, India
91	4336	IN-198	M/s Medicef pharma	Plot No.28, 29 & 48, Phase - I EPIP, Jharmajri, Baddi, Distt.Solan(H.P.), India	* Thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm Penicillin: viên nén, siro khô, thuốc rắn dạng gói, thuốc cốm. Sản phẩm: 1. Viên nén phân tán Co-Amoxiclav BP 228.5 mg; 2. Viên nén bao phim Amoxicillin 250 mg & Clavulanic Acid 125 mg BP; 3. Viên nén bao phim Amoxicillin 250 mg & Clavulanic Acid 25 mg USP; 4. Viên nén phân tán Co-Amoxiclav BP 457 mg; 5. Viên nén bao phim Amoxicillin and Clavulanate Potassium USP 562.5 mg; 6. Viên nén bao phim Amoxicillin 500 mg & Clavulanic Acid 125 mg USP; 7. Viên nén bao phim Amoxicillin 500 mg & Clavulanic Acid 125 mg BP; 8. Viên nén bao phim Amoxicillin và Clavulanate Potassium USP 1000 mg; 9. Viên nén bao phim Amoxicillin 1000 mg & Clavulanic Acid 125 mg USP; 10. Viên nén bao phim Amoxicillin 1000 mg & Clavulanic Acid 125 mg BP; 11. Viên nén phân tán Amoxicillin USP 125 mg; 12. Viên nén phân tán Amoxicillin USP 250 mg; 13. Viên nén bao phim Amoxicillin USP 500 mg; 14. Amoxicillin 50 mg & Clavulanic Acid 12.5 mg Oral Drops BP; 15. Amoxicillin 80 mg & Clavulanic Acid 11.4 mg Oral Drops BP; 16. Amoxicillin 100 mg & Clavulanic Acid 12.5 mg Oral Drops BP; 17. Hỗn dịch uống Amoxicillin 125 mg and Clavulanic Acid 31.25 mg BP; 18. Hỗn dịch uống Amoxicillin 200 mg and Clavulanic Acid 28.5 mg BP; 19. Hỗn dịch uống Amoxicillin 250 mg and Clavulanic Acid 31.25 mg BP; 20. Hỗn dịch uống Amoxicillin 250 mg and Clavulanic Acid 62.5 mg BP; 21. Hỗn dịch uống Amoxicillin 400 mg and Clavulanic Acid 57 mg BP; 22. Hỗn dịch uống Amoxicillin 500 mg and Clavulanic Acid 62.5 mg BP; 23. Hỗn dịch uống Amoxicillin 800 mg and Clavulanic Acid 57 mg BP; 24. Hỗn dịch uống Amoxicillin BP 125 mg; 25. Hỗn dịch uống Amoxicillin USP 125 mg; 26. Hỗn dịch uống Amoxicillin BP 250 mg; 27. Hỗn dịch uống Amoxicillin USP 250 mg; 28. Hỗn dịch uống Amoxicillin USP 500 mg; 29. Ready to compress Granules Amoxicillin 200 mg and Potassium Clavulanate 28.5 mg Granules; 30. Ready to compress Granules Amoxicillin 250 mg and Potassium Clavulanate 125 mg Granules; 31. Ready to compress Granules Amoxicillin 500 mg and Potassium Clavulanate 62.5 mg Granules; 32. Ready to compress Granules Amoxicillin 500 mg and Potassium Clavulanate 125 mg Granules; 33. Ready to compress Granules Amoxicillin 875 mg and Potassium Clavulanate 125 mg Granules; 34. Ready to compress Granules Amoxicillin 1000 mg and Potassium Clavulanate 125 mg Granules; 35. Ready to fill Granules Amoxicillin 125 mg and Potassium Clavulanate 31.25 mg granules for Oral Suspension; 36. Ready to fill Granules Amoxicillin 200 mg and Potassium Clavulanate 28.5 mg for Oral Suspension; 37. Ready to fill Granules Amoxicillin 250 mg and Potassium Clavulanate 62.5 mg granules for Oral Suspension; 38. Ready to fill Granules Amoxicillin 400 mg and Potassium Clavulanate 57 mg granules for Oral Suspension; 39. Hỗn dịch uống Amoxicillin & Potassium Clavulanate BP 281.25 mg; 40. Hỗn dịch uống Amoxicillin & Potassium Clavulanate BP 457 mg; 41. Hỗn dịch uống Amoxicillin & Potassium Clavulanate BP 562.5 mg; 42. Hỗn dịch uống Amoxicillin & Potassium Clavulanate BP 625 mg; 43. Hỗn dịch uống Amoxicillin & Potassium Clavulanate BP 1000 mg; 44. Hỗn dịch uống Amoxicillin & Potassium Clavulanate BP 1125 mg; 45. Viên nén bao phim Amoxicillin and Clavulanate Potassium BP 1000 mg; 46. Hỗn dịch uống Amoxicillin 600 mg and Clavulanic Acid 42.9 mg BP; 47. Hỗn dịch uống Amoxicillin & Potassium Clavulanate BP 228.5 mg; 48. Viên nang Amoxicillin USP 500mg.	WHO-GMP	HFH-WH(Drug)203/09 Vol-IV	01-05-2025	30-04-2028	Health & Family Welfare Department Himachal Pradesh, India
92	4337	IN-213	Mylan Laboratories Limited dba Viatris (Cách ghi khác: MYLAN LABORATORIES LIMITED [Specialty Formulation Facility])	No. 284-B/1, Bommasandra Jigani Link Road Industrial Area, Jigani Hobli, Anekal Taluk, Bangalore, Karnataka State, 560105, India	Thuốc đông khô pha tiêm.	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	24-02-2023	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
93	4338	IN-229	Svizera Labs Private Limited	Plot No. D-16/5 & 16/6, T.T.C. Industrial Area, M.I.D.C., Turbhe, Navi Mumbai, Thane 400703 Maharashtra State, India	Viên nang, cốm, thuốc bột uống, viên nén, viên nén bao phim * Sản phẩm: Ethambutol Tablets BP 100 mg; Rifampicin 75mg/ Isoniazid 50 mg / Pyrazinamide 150 mg Dispersible Tablets; Rifampicin 75mg/ Isoniazid 50 mg Dispersible Tablets; 2 FDC LW Sachet; 2. FDC Sachet; 3 FDC LW Sachet; 3 FDC Sachet; 4 FDC LW Sachet; 4 FDC Sachet; ANTI-TB Schedule 1; ANTI-TB Schedule 2; ANTI-TB Schedule 3; Clotrimazole Vaginal Tablets 500 mg; Doxycycline Tablets 100 mg; Ethambutol 400 mg / Isoniazid 150 mg Tablets; Ethambutol Tablets BP 400 mg; Ethambutol Tablets BP 800 mg; Ethambutol Tablets IP 600 mg; FEBRINIL MAX- (PARACETAMOL 1000 MG + PHENYLPHERINE HYDROCHLORIDE 12.2 MG ORAL POWDER SACHETS); FEBRINIA MAX PLUS -(PARACETAMOL 1000 MG + PHENYLPHERINE HYDROCHLORIDE 12.2 MG + GUAIFENESIN 200 MG KORAL POWDER SACHETS); Fluoxetine Capsules 20 mg; Gynotrim -(Clotrimazole Vaginal Tablets 500 mg); Gynotrim Pessary-(Clotrimazole Vaginal Tablets BP 500 mg); Isoniazid Tablets BP 100 mg; Isoniazid Tablets BP 300 mg; Isoniazid Tablets IP 100 mg; Isoniazid Tablets IP 300 mg; Loperamide Hydrochloride Capsules 2 mg; Loperamide Hydrochloride Tablets USP 2 mg; Oxybutynin Tablets 2.5 mg; Oxybutynin Tablets 5 mg; PDR 400 (Ethambutol Tablets BP 400 mg); Pyrazinamide Tablets BP 400 mg; Pyrazinamide Tablets BP 500 mg; Pyrazinamide Tablets IP 750 mg; Pyridoxine Tablets IP 100 mg; Pyridoxine Tablets IP 5mg; Rifampicin 150mg/Isoniazid 100mg Tablets; Rifampicin 150mg/Isoniazid 150mg Tablets; Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg/Ethambutol HCL 275mg Tablets; Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg/Pyrazinamide 400mg Ethambutol HCL 275mg Tablets USP; Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg/Pyrazinamide 400mg Tablets; Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg Tablets; Rifampicin 300mg/Isoniazid 150mg Tablets; Rifampicin 60mg/Isoniazid 30mg/Pyrazinamide 150mg Tablets; Rifampicin 60mg/Isoniazid 30mg Tablets; Rifampicin 60mg/Isoniazid 60mg Tablets; Rifampicin Capsules BP 150mg; Rifampicin Capsules BP 300mg; Rifampicin Capsules BP 450mg; Rifampicin Capsules IP 150mg; Rifampicin Capsules IP 300mg; Rifampicin Capsules IP 450mg; Rifampicin Tablets 150mg; Rifampicin Tablets 300mg; SCC-2 LLW Tablets (Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg Tablets); SCC-3 LLW Tablets (Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg/Ethambutol HCL 275mg Tablets); SCC-4 Tablets (Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg/Pyrazinamide 400mg Ethambutol HCL 275mg Tablets USP); SOTALOL HYDROCHLORIDE TABLETS 40mg; TB-KIT (Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg Tablets); TB-KIT 3 (Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg/Ethambutol Hydrochloride 275mg Tablets); TB-KIT 4 (Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg/Pyrazinamide 400mg Ethambutol HCL 275mg Tablets USP); TB-KIT Z (Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg/Pyrazinamide 400mg); TRAMADOL YDROCHLORIDE CAPSULES 50 mg; TUBACURE-FD TABLETS (Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg/Pyrazinamide 400mg Ethambutol Hydrochloride 275mg Tablets USP); TUBACURE-FD SACHET; ZUTOL-(Ethambutol 400 mg and Isoniazid 150 mg Tablets); Rifapentine 150 mg Tablets; Rifapentine 300 mg and Isoniazid 300 mg Tablets; SVIZECTA (Diosmectite Sachet Powder for Oral Suspension); Metformin Tablets 500 mg; Metformin Tablets 850 mg; Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg/Pyrazinamide 400mg Ethambutol HCL 275mg IP Tablets; Rifampicin 150mg/Isoniazid 75mg/Ethambutol HCL 275mg IP Tablets; Pyridoxine Tablets BP 25mg; CO-TRIMOXAZOLE TABLETS BP 960 MG.	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD/125692/2023/11/45410	01-08-2025	23-05-2026	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India
94	4339	IN-229	Svizera Labs Private Limited	Plot No D16/6, TTC Industrial Area, Turbhe M.I.D.C, Turbhe, Navi Mumbai, Maharashtra 400703, India	* Thuốc không vỏ trùng: viên nang cứng; thuốc dạng gói; viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; thuốc dạng gói; viên nén * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vỏ trùng), Hóa/Lý	EU-GMP	FT093/MH/001/2025	06-02-2025	17-03-2026	National Authority of Medicines and Health Products (INFARMED), Portugal
95	4340	IN-239	Unison Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	Unit-III, C-7, 8, 9, Steel Town, Opp. Nova Petro, Moraiya, Tal-Sanand, Dist.-Ahmedabad - 382 213, Gujarat State, India. (*Cách ghi khác: Unit-III, C-7, 8, 9, Steel Town, Opp. Nova Petro, Moraiya, Tal-Sanand, City- Moraiya, Dist.-Ahmedabad - 382 213, Gujarat State, India)	- Viên nang cứng; Viên nén; Viên nén bao phim - Sản phẩm: Amiodarone Tablets 100 mg, 200 mg; Amlodipine Tablets 5 mg, 10 mg; Apixaban Tablets 2.5 mg, 5 mg; Betahistine Dihydrochloride Tablets 8 mg, 16 mg, 24 mg; Bilastine Tablets 20 mg; Cetirizine Tablets 10 mg; Dexchlorpheniramine Maleate Tablets 2 mg; Cilnidipine Tablets 5 mg, 10 mg, 20 mg; Desloratadine Tablets 5 mg; Losartan Potassium Tablets BP 50 mg; Fluconazole Capsules BP 150 mg; Paracetamol Tablets 500 mg, 1000 mg; Rivaroxaban Tablets Ph. Eur. 2.5 mg, 10 mg, 15 mg, 20 mg; Solifenacin Succinate Tablets 5 mg, 10 mg; Sumatriptan Tablets BP 25 mg, 50 mg, 100 mg; Varenicline Tablets 0.5 mg, 1 mg; Memantine Hydrochloride Tablets 5 mg, 10 mg, 15 mg, 20 mg; Amlodipine Orally Disintegrating Tablets 5 mg, 10 mg; Ezetimibe Tablets 10 mg; Linagliptin Tablets 5 mg; Atomoxetine Capsules 10 mg, 18 mg, 25 mg, 40 mg, 60 mg; Dapagliflozin And Metformin Hydrochloride Film-Coated Tablets 5 mg / 850 mg, 5 mg / 1000 mg; Dapagliflozin Film-Coated Tablets 5 mg, 10 mg; Ezetimibe And Atorvastatin Tablets (10 + 10) mg; Famotidine Tablets 20 mg, 40 mg; Empagliflozin Tablets 10 mg, 25 mg; Eplerenone Tablets 25 mg, 50 mg; Ezetimibe And Atorvastatin Tablets (10 + 20) mg, (10 + 40) mg; Zopiclone Film Coated Tablets 7.5 mg; Granisetron Tablets 1 mg, 2 mg; Perampanel Tablets 2 mg, 4 mg, 6 mg, 8 mg, 10 mg, 12 mg; Mirtazapine Tablets 15 mg, 30 mg, 45 mg; Montelukast Tablets 10 mg; Ticagrelor Tablets 60 mg, 90 mg; Flecainide Acetate Tablets USP 50 mg, 100 mg; Voriconazole Tablets 50 mg, 200 mg; Bilastine Orodispersible Tablets 10 mg; Ezetimibe and Atorvastatin Tablets (10 + 80) mg.	WHO-GMP	25045666	03-04-2025	02-04-2028	Food & Drugs Control Administration – Gandhinagar, Gujarat State, India
96	4341	IN-239	Unison Pharmaceuticals Pvt. Ltd	Unit-III C/7, 8, 9 Steel Town, Opp. Nova Petrochemicals, Village Moraiya, Sanand, Ahmedabad, Gujarat, 382213, India	* Thuốc không vỏ trùng: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: không vỏ trùng. + Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	MT/024HM/2025	11-04-2025	15-10-2027	Medicines Authority of Malta
97	4342	IN-249	Amneal Pharmaceuticals Private Limited (Tên cũ là Puniska Healthcare Private Limited)	Survey No. 168/1/1, Pipan, Gujarat 382110, India	Thuốc tiêm thể tích nhỏ, thuốc tiêm thể tích lớn	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 3017573557; EI end: 02/05/2023	02-05-2023	31-12-2025	Food & Drug Administration, Gujarat State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
98	4343	IN-339	Lupin Limited	A-28/1, M.I.D.C, Chikalthana, Aurangabad Aurangabad 431210, Maharashtra State, India (cách ghi địa chỉ mới: A-28/1, M.I.D.C, Chikalthana, Chhatrapati Sambhajinagar – 431210, Maharashtra State, India)	*Thuốc không vô trùng (không bao gồm các thuốc chứa kháng sinh cephalosporin, penicillin, thuốc độc tế bào và hormone): viên nang, viên nén, viên nén bao phim. - Danh mục sản phẩm: Không sản xuất trong 3 năm gần đây: Rifampin and Isoniazid Tablets 60mg/30mg; Rifampin, Isoniazid and Pyrazinamide Tablets USP (150mg, 75mg, 400mg); Rifampicin, Isoniazid and Pyrazinamide Tablets (60mg, 30mg, 150mg); Rifampin, Isoniazid and Ethambutol Hydrochloride Tablets (150mg, 75mg, 275mg); Rifampin, Isoniazid, Pyrazinamide and Ethambutol Hydrochloride Tablets USP (150mg, 75mg, 400mg, 275mg); Bisoprolol Fumarate and Hydrochlorothiazide Tablets (2.5mg, 6.25mg); Bedaquiline Tablets 100 mg; Ethambutol Hydrochloride Tablets IP 200mg; Ethambutol Tablets BP 100mg, 200mg, 400mg, 600mg, 800mg, 1000mg; Ethambutol and Isoniazid Tablet (400mg, 150mg); Ethambutol and Isoniazid Tablet IP (800mg, 300mg); Ethambutol Hydrochloride 400mg & Isoniazid 150mg Tablets; Ethambutol Hydrochloride 800mg & Isoniazid 300mg Tablets; Ethambutol Hydrochloride Tablets IP 200mg, 400mg, 600mg, 800mg; Ethionamide Tablets USP 250mg; Prothionamide Tablets 250mg; Ethionamide Tablets IP 250mg; Gatifloxacin Tablets 400mg; Isoniazid Tablets BP 50mg, 300mg; Isoniazid Tablets IP 300mg, 100mg; Lisinopril Tablets 5.0 mg; Rifampin, Isoniazid, Pyrazinamide, Ethambutol Hydrochloride tablets (150 mg, 75 mg, 400 mg, 275 mg); Levofloxacin Hemihydrate Tablets 500 mg, 250 mg; Lisinopril Tablets USP 10mg, 5mg; Moxifloxacin Hydrochloride Tablets 400mg; Pyrazinamide 500 mg; Pyrazinamide Tablets BP 500mg, 150mg, 400mg, 750mg; Pyrazinamide Tablets USP 750mg, 500mg, 250mg, 400mg; Pyrazinamide Tablets IP 750mg, 500mg, 100mg; Pyridoxine Hydrochloride Tablets IP 5mg; Rifampicin Capsules USP 450mg, 600mg, 150mg, 300mg; Rifampicin Capsules BP 150mg, 300mg, 450mg, 600mg; Rifabutin Capsules USP 150mg; Rifampin and Isoniazid Capsules USP (450mg/300mg); Ribavirin Capsules 200mg; Rifampicin Capsule IP 600mg, 300mg; Rifampicin & Isoniazid Capsules (450mg/300mg); Rifampin and Isoniazid Tablets (60mg/30mg); Rifampin, Isoniazid and Ethambutol Hydrochloride Tablet (150mg, 75mg, 275mg); Rifampin, Isoniazid and Pyrazinamide Tablets (60mg, 30mg, 150mg); Rifampicin and Isoniazid Tablets (100mg/100mg); Rifampin, Isoniazid and Pyrazinamide Dispersible Tablets (75mg, 50mg, 150mg); Rifampin and Isoniazid Dispersible Tablets 75mg/50mg. Sản xuất trong 3 năm gần đây: Combipack of Ethambutol Hydrochloride and Isoniazid Tablets and Rifampicin Capsules BP (800mg, 300mg, 450mg); Combipack of Ethambutol Hydrochloride and Isoniazid Tablets IP (800mg, 300mg, 450mg); Combipack of Ethambutol Hydrochloride and Isoniazid Tablets, Pyrazinamide Tablet USP and Rifampicin Capsules BP (800mg, 300mg, 750mg, 450mg); Combipack of Ethambutol Hydrochloride and Isoniazid Tablets IP, Pyrazinamide Tablet IP and Rifampicin Capsules IP (800mg, 300mg, 750mg, 450mg); Rifampin and Isoniazid Tablets (150mg/75mg); Rifampicin and Isoniazid Tablets IP (150mg/75mg); Amlodipine Besylate Tablets 2.5 mg, 5 mg, 10 mg; Bisoprolol Fumarate and Hydrochlorothiazide Tablets (5mg/6.25mg, 10mg/6.25mg); Bisoprolol Fumarate Tablets 10 mg, 5 mg; Ethambutol Hydrochloride Tablet IP 200mg, 400mg, 600mg, 800mg, 1000mg; Ethambutol Tablets BP 400mg; Cycloserine Capsules USP 250mg; Frusemide and Spironolactone Tablets (20mg/50mg); Hydroxychloroquine Sulfate Tablets 200 mg USP; Isoniazid Tablets BP 100mg; Lisinopril Tablets BP 10 mg; Lisinopril Dihydrate & Hydrochlorothiazide Tablets 10mg/12.5mg, 20mg/12.5mg; Moxifloxacin Hydrochloride Tablet 400mg; Oseltamivir Phosphate for Oral Suspension 6 mg/ml; Prothionamide Tablets 250mg; Rifampicin Capsules IP 450mg, 150mg, 300mg, 600mg; Rifampicin Capsules USP 300mg, 150mg; Rifampicin and Isoniazid Capsules (450mg/300mg); Rifampin and Isoniazid Capsules USP 450mg/300mg, 150mg/150mg; Rifabutin Capsules 150mg; Rifampin, Isoniazid, Pyrazinamide and Ethambutol Hydrochloride Tablets USP (150mg, 75mg, 400mg, 275mg); Rifampin, Isoniazid and Pyrazinamide Tablets USP (150mg, 75mg, 400mg); Rifapentine Tablets 300 mg, 150mg; Rifapentine and Isoniazid Tablets 300mg/300mg; Rifampicin and Isoniazid Tablets 150mg/100mg, 100mg/100mg, 300mg/150mg; Rifampicin Tablets 150mg, 300mg; Rifampicin, Isoniazid and Ethambutol Hydrochloride Tablets IP (150mg, 75mg, 275mg); Rifampicin, Isoniazid, Pyrazinamide and Ethambutol Hydrochloride Tablets IP (150mg, 75mg, 400mg, 275mg); Rifampin and Isoniazid Tablets 150mg/75mg; Rifampin and Isoniazid Dispersible Tablets 75mg/50mg; Losartan Potassium Tablet 100 mg, 50 mg.	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/AD/122144/2023/11/44632	29-03-2023	28-03-2026	Food & Drugs Administration, Maharashtra State, India
99	4344	IN-365	Swift Life Sciences Pvt. Ltd.	D-1, sara Industrial Estate Ltd, Rampur, Dehradun, 248197 Uttarakhand, India	Metformin HCl 500 mg & Glimepiride 0.5 mg Tablets; Metformin HCl 1000 mg & Glimepiride 0.5 mg Tablets; Clonazepam IP 0.25 mg and Propranolol HCl USP 10 mg Tablets; Clonazepam IP 0.50 mg and Propranolol HCl USP 20mg Tablets; Escitalopram Oxalate and Fluoxetine Tablets; Metoprolol Succinate & Hydrochlorothiazide; Metoprolol Succinate & Hydrochlorothiazide; Torsemide & Spironolactone Tablets; Torsemide & Spironolactone Tablets; Alfuzosin Hydrochloride and Dutasteride Tablets; Tamsulosin HCl and Dutasteride Tablets; Ferric Citrate Tablets; Memantine & Donepezil Tablets; Rabeprazole Sodium & Levosulpride Bilayered Tablets; Blonanserin 2mg Tablets; Blonanserin 4mg Tablets; Blonanserin 8mg Tablets; Flupenthixol Decanoate 0.5mg Tablets; Paracetamol 1000mg SR Tablets; Ofloxacin & Onidazole Tablets IP; Bisoprolol Fumarate 2.5mg Tablets; Bisoprolol Fumarate 5mg Tablets; Neutral Code; Amlodipine and Atenolol Tablets; Atorvastatin and Aspirin (Delayed Release) Capsules; Atorvastatin 10 mg and Ezetimibe 10 mg Tablets; Atorvastatin 20 mg and Ezetimibe 10 mg Tablets; Betahistine Hydrochloride Tablets IP; Betahistine Dihydrochloride Sustained Release Tablets 24mg; Bosentan Tablets 62.5 mg; Bupropion Hydrochloride Extended Release Tablets 150 mg; Montelukast Sodium and Levocetirizine Dihydrochloride Tablets IP; Choline Fenofibrate Tablets; Cilindipine Tablets IP 10 mg; Cilindipine Tablets 5 mg; Cimetidine Tablets IP; Cinnarizine & Dimenhydrinate Tablets; Citicoline Sodium Tablets IP; Clobazam Tablets 10 mg IP; Clobazam Tablets IP 20 mg; Clobazam Tablets IP 5 mg; Clomipramine Hydrochloride Tablets; Clomipramine Hydrochloride 50 mg Tablets; Clonazepam Tablets IP 1 mg; Clonazepam Tablets IP 2 mg; Citicoline Sodium Tablets; Flunarizine Dihydrochloride Tablets 5mg; Telmisartan Tablet 40mg; Montelukast Sodium 4 mg and Levocetirizine Dihydrochloride 2.5 mg Tablets; Montelukast Sodium 5 mg and Levocetirizine Dihydrochloride 2.5 mg Tablets; Pantoprazole Tablet 40mg; Atorvastatin Tablets IP; Apixaban Tablets; Baclofen Tablets IP; Controlled Release Tablets of Sodium Valproate and Valporic Acid (200 mg); Controlled Release Tablets of Sodium Valproate and Valporic Acid; Controlled Release Tablets of Sodium Valproate and Valporic Acid; Donepezil Hydrochloride Tablets IP 10mg; Levetricetam Prolonged Release Tablets IP 500mg; Buprenorphine Tablet IP 1mg (For supply to De-addiction centers & Govt. Hospitals having De-addiction center only); Buprenorphine Tablet IP 2mg (For supply to De-addiction centers & Govt. Hospitals having De-addiction center only); Buprenorphine HCl & Naloxone HCl Tablets USP (For supply to De-addiction centers & Govt. Hospitals having De-addiction center only); Levocetirizine HCl 5mg & Extended Release Pseudoephedrine HCl 120mg SR Tablets; Levocetirizine HCl with Ambroxol HCl Tablet; Febuxostat Tablet 40mg; Fluconazole tablets IP 150mg; Gabapentin Tablet 300mg; Everolimus Tablets 5mg; Hydroxychloroquine Tablets IP; Ibuprofen Tablet IP 400mg; Levocetirizine Dihydrochloride Tablets IP; Levofloxacin Tablets 500mg IP; Solifenacin Succinate Tablets 10mg; Ofloxacin Tablets IP 200mg; Abiraterone Acetate Tablet IP 500mg; Clarithromycin 500mg Tablets; Linezolid Tablet IP 600mg; Losartan Potassium Tablet IP 25mg; Losartan Potassium Tablet IP 50mg; Losartan Potassium with Hydrochlorothiazide Tablet; Metoprolol Tablets IP 50mg; Metoprolol Succinate (ER) with Hydrochlorothiazide Tablets; Moxifloxacin Hydrochloride Tablets 400mg; Olanzapine Tablets IP 5mg; Ondansetron Tablets IP 4mg; Paracetamol Tablets IP 500mg; Paracetamol Tablets IP 650mg; Salbutamol Syrup IP; Rabeprazole Tablets IP; Sertraline Tablet 50mg; Tamsulosin Tablets; Nimesulide with Paracetamol Tablet (Not to be used for children's below 12 years); Bicalutamide tablet IP 50 mg; Hydroxychloroquine Sulphate Tablets IP 100mg; Hydroxychloroquine Sulphate Tablets IP 300mg; Hydroxychloroquine Sulphate Tablets IP 400mg; Chloroquine Phosphate Tablets IP 250mg; Chloroquine Phosphate Tablets IP 500mg; Lopinavir with Ritonavir Tablets IP; Diclofenac Potassium & Acetaminophen Tablets; Sucroferic Oxhydroxide chewable tablets; Potassium citrate extended release Tablets USP 1620 mg; Potassium citrate extended release Tablets USP 1080 mg; Potassium citrate extended release Tablets USP 540 mg; Levocetirizine HCl with Ambroxol HCl Tablets; Bicalutamide table IP 50 mg; Solifenacin Succinate Tablets 10mg; Solifenacin Succinate Tablets 5mg; Esomeprazole Tablets IP 40 mg; Esomeprazole Tablets IP 40 mg; Naltrexone HCl Tablets 50 mg IP; Esomeprazole Tablets IP 20 mg; Esomeprazole Tablets IP 20 mg; Naltrexone HCl Tablets 50 mg IP; Ursodeoxycholic Acid Tablets IP 150 mg; Ursodeoxycholic Acid Tablets IP 300 mg; Metolazone Tablets IP 2.5 mg; Metolazone Tablets IP 5 mg; Metolazone Tablets IP 10 mg; Paracetamol, Diclofenac & Caffeine Tablets PAINCARE; Alebendazole tablet IP; Ciprofloxacin Tablets IP 500 mg; Clonazepam tablets IP 0.5 mg; Famotidine tablets IP; Gabapentin Capsule IP 300 mg; Itraconazole Capsule 100 mg; Levetricetam tablets IP 250 mg; Levetricetam tablets IP 500 mg; Pantoprazole Tablet IP 40mg.	WHO-GMP	17P/1/205/2015/	31-01-2023	27-01-2026	Drugs Licensing & Controlling Authority, India.
100	4345	IN-391	Rusan Pharma LTD. Unit - II	Shed No. 383, AS-1, Sector - IV, KASEZ, City-Gandhidham - Kutch 370230, Dist.- Kutch, Gujarat State, India	- Sản phẩm dùng ngoài (Miếng dán qua da) - Sản phẩm: Nicotine Transdermal Patch 7 mg/24 hr; Nicotine Transdermal Patch 14 mg/24 hr; Nicotine Transdermal Patch 21 mg/24 hr; Nicotine Transdermal Clear Patch 7 mg/24 hr; Nicotine Transdermal Clear Patch 14 mg/24 hr; Nicotine Transdermal Clear Patch 21 mg/24 hr; Lidocaine Patch 3.6%; Scopolamine Transdermal Patch 1.5 mg.	WHO-GMP	22103566	12-10-2022	11-10-2025	Food & Drug Control Administration, Gandhinagar, Gujarat State, India
101	4346	IN-451	Dr. Reddy's Laboratories Limited	FTO Unit 3, Survey No. 41, 42 part, 45 part & 46 part, Bachupally Village and Mandal, Medchal-Malkajgiri District-500090 Telangana, India	* Thuốc không vô trùng: - Viên nang cứng - Viên nén * Đóng gói: đóng gói sơ cấp: - Viên nang cứng - Viên nén * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý Phạm vi bao gồm: - Tất cả các sản phẩm (dạng bào chế: viên nén (bao gồm cả viên nén bao phim) và viên nang cứng) sản xuất tại nhà máy - Đóng gói sơ cấp và thứ cấp (bao gồm cả tính năng mã hóa và an toàn EU)	EU-GMP	DE_BY_04_GMP_2025_0025	30-01-2025	24-01-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
102	4347	IN-475	Kusum Healthcare Pvt. Ltd.	Plot No. M-3, Indore Special Economic Zone, Phase-II, Pithampur, District-Dhar, (M.P.), India	- Viên nén, viên nang cứng, thuốc cốm dùng đường uống. - Danh mục sản phẩm: Ambroxol Hydrochloride Prolonged Release Capsules 75 mg; Anhydrous Citric acid, Sodium citrate anhydrous, Potassium bicarbonate Effervescent Tablets (1197mg, 835.5mg, 967.5mg); Vitamin C & Zinc Effervescent Tablets (1000mg, 10mg); Ascorbic acid & Zinc Tablets (100mg, 15mg); Calcium Carbonate + Vitamin D3 Effervescent Tablets (1500mg, 400IU); Escitalopram Tablets USP 10 mg/ 20 mg; Cholecalciferol Tablets 800 IU/ 2000 IU; Quetiapine Tablets BP 25 mg/ 50 mg/ 100 mg/ 200 mg; Aceclofenac Granules 100 mg; Aceclofenac Tablets 100 mg; Domperidone Tablets BP 10 mg; Paracetamol and Caffeine Effervescent Tablets BP (500 mg+65 mg); Paracetamol 500 mg & Diclofenac Sodium 50 mg Tablets; Pancreatin Capsules 150 mg; Etoricoxib Tablets 60 mg/ 90 mg/ 120 mg; Fluconazole Dispersible Tablets 50 mg; Fluconazole Tablets USP 50 mg/ 100 mg/ 150 mg/ 200 mg; Pioglitazone Tablets 15 mg/ 30 mg/ 45 mg; Dequalinium Chloride Vaginal Tablets 10 mg; Paracetamol 750 mg, Ascorbic acid 60 mg & Phenylephrine HCl 10 mg Granules); Paracetamol 500 mg + Caffeine Anhydrous 30 mg + Phenylephrine Hydrochloride 10 mg + Chlorpheniramine Maleate 2 mg Tablets; Sodium Citrate Granules 4g; Lornoxiam Tablets 8 mg; Levocetirizine Dihydrochloride Tablets 5 mg; Levetiracetam Extended-Release Tablets USP 500 mg/ 750 mg; Acetylsalicylic Acid Tablets 75 mg; Montelukast Sodium Chewable Tablets USP 4 mg/ 5 mg; Methylcobalamin Tablets 500 mcg; Nimesulide Tablets 100 mg; Nimesulide Granules 100 mg; Gabapentin Capsules USP 300 mg; Ornidazole Tablets 500 mg; Topiramate Tablets USP 25 mg/ 50 mg/ 100 mg); Rosuvastatin Tablets BP 10 mg/ 20 mg; Acetylcysteine Effervescent Tablets 200 mg/ 600 mg; Acetylcysteine Granules for oral solution 200 mg/ 600 mg; Paracetamol Effervescent Tablets BP 500 mg; Paracetamol Tablets BP 500 mg; Pramipexole Tablets 0.18 mg/ 0.70 mg; Ofloxacin 200 mg + Ornidazole 500 mg Tablets; Pramipexole Dihydrochloride Monohydrate Tablets 0.25 mg/ 1.0 mg; Citicoline Tablets 500 mg; Paroxetine Tablets BP 20 mg; Serratiopeptidase Tablets 10 mg; Hydrochlorothiazide Tablets BP 25 mg/ 50 mg; Micronized Purified Flavonoid Fraction Tablets 500 mg/ 1000 mg; Ursodeoxycholic Acid Tablets BP 250 mg/ 500 mg; Biotin Tablets 5 mg.	WHO-GMP	01/2019	03-04-2025	02-04-2028	Food and Drugs Administration Idgah Hills, Bhopal (Madhya Pradesh), India
103	4348	IN-475	Kusum Heathcare Pvt. Ltd.	Plot No. M-3, Indore Special Economic Zone, Phase-II, Pithampur, District-Dhar, Madhya Pradesh, Pin 454774, India	Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim	EU-GMP	MT/033HM/2023	11-09-2023	05-04-2026	Malta Medicines Authority
104	4349	IN-496	UNICURE REMEDIES PVT. LTD.	F-25, B.I.D.C Estate, Gorwa, City: Vadodara - 390 016, Dist. Vadodara, Gujarat State, Ấn Độ	* Viên nén, viên nén bao. * Sản phẩm (chỉ cho xuất khẩu): - Viên nén bao phim Ceclonac P (Aceclofenac (with Beta-Cyclodextrine) 100mg; Paracetamol 500mg); Ceclonac (Aceclofenac (with Beta-Cyclodextrine) 100mg) - Viên nén không bao Aciclovir Tablets BP 400mg (Aciclovir 400mg); Aciclovir Tablets BP 200mg (Aciclovir 200mg); Allopurinol Tablets BP 300mg (Allopurinol 300mg); Amlodipine Besylate Tablets USP 10mg (Amlodipine Besylate equivalent to Amlodipine 10mg); Amlodipine Besylate Tablets USP 5mg (Amlodipine Besylate equivalent to Amlodipine 5mg); Atenolol Tablets BP 100mg (Atenolol 100mg) - Viên nén bao phim Atorvastatin Tablets 10mg (Atorvastatin Calcium equivalent to Atorvastatin 10mg); Atorvastatin Tablets 20mg (Atorvastatin Calcium equivalent to Atorvastatin 20mg); Atorvastatin Tablets 40mg (Atorvastatin Calcium equivalent to Atorvastatin 40mg) - Viên nén không bao Baclofen Tablets BP 10mg (Baclofen 10mg) - Viên nén bao phim Carbamazepine Tablets BP 200mg (Carbamazepine 200mg) - Viên nén không bao Carbimazole Tablets BP 10mg (Carbimazole 10mg); Carbimazole Tablets BP 5mg (Carbimazole 5mg); Carisoprodol Tablets USP (Carisoprodol 350mg); Celec - 100 (Celecoxib 100mg); Celec - 200 (Celecoxib 200mg) - Viên nén bao phim Cetirizine Tablets BP 10mg (Cetirizine Hydrochloride 10mg) - Viên nén bao tan trong ruột Chloroquine Phosphate Tablets 250mg (Chloroquine Phosphate 250mg) - Viên nén bao phim Chloroquine Phosphate Tablets BP 250mg (Chloroquine Phosphate 250mg) - LAVCLOR (Chloroquine Phosphate Tablets BP 250mg and Proguanil Tablets BP) (Gói kết hợp: Viên nén bao phim Chloroquine Phosphate Tablets BP 250mg (Chloroquine Phosphate 250mg; Viên nén không bao Proguanil Tablets (Proguanil Hydrochloride 100mg) - Viên nén bao phim Clomifene Tablets BP 50mg (Clomifene Citrate 50mg); CLOSPIRIN (Clodigrel + Aspirin Tablets) (Clodigrel Bisulfate equivalent to Clodigrel 75mg; Aspirin 75mg); Diclofenac Sodium & Paracetamol Tablets (Diclofenac Sodium 50mg; Paracetamol 325mg) - Viên nén bao đường Diclofenac Sodium Tablets 50mg (Diclofenac Sodium 50mg) - Viên nén bao tan trong ruột Diclofenac Sodium Tablets BP 50mg (Diclofenac Sodium 50mg); FINOSIN (Country: Myanmar) (Finasteride + Tamsulosin Hydrochloride Tablets) (Finasteride 5mg; Tamsulosin Hydrochloride 400mcg) - Viên nén bao phim Finasteride Tablets USP 1mg (Finasteride 1mg); Finasteride Tablets USP 5mg (Finasteride 5mg) - Viên nén bao phim Fluconazole Tablets USP 150mg (Fluconazole 150mg); Fluconazole Tablets USP 200mg (Fluconazole 200mg); Fluconazole Tablets USP 50mg (Fluconazole 50mg) - Viên nén không bao Fluconazole Tablets USP 200mg (Fluconazole 200mg) - Viên nén bao phim Fluoxetine Tablets USP 20mg (Fluoxetine Hydrochloride equivalent to Fluoxetine 20mg)	WHO-GMP	22103622	19-10-2022	18-10-2025	Food & Drug Control Administration, Jujarat State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
	4349	IN-496	UNICURE REMEDIES PVT. LTD.	F-25, B.I.D.C Estate, Gorwa, City: Vadodara - 390 016, Dist. Vadodara, Gujarat State, Ấn Độ	* Sản phẩm (chỉ cho xuất khẩu) (tiếp): - Viên nén không bao IRBETAN-H (Irbesartan And Hydrochlorothiazide Tablets) (Irbesartan 150mg; Hydrochlorothiazide 12.5mg); IRBETAN-H (Irbesartan And Hydrochlorothiazide Tablets USP) (Irbesartan 150mg; Hydrochlorothiazide 12.5mg); Irbesartan And Hydrochlorothiazide Tablets USP (Irbesartan 150mg; Hydrochlorothiazide 12.5mg); Irbesartan And Hydrochlorothiazide Tablets USP (Irbesartan 150mg; Hydrochlorothiazide 12.5mg) - Viên nén giải phóng kéo dài không bao Isoxsuprine Hydrochloride Tablets (Isoxsuprine Hydrochloride 40mg) - Viên nén không bao Isoxsuprine Hydrochloride Tablets IP 10mg (Isoxsuprine Hydrochloride 10mg); Isoxsuprine Hydrochloride Tablets IP 20mg (Isoxsuprine Hydrochloride 20mg); Ketoconazole Tablets USP 200mg (Ketoconazole 200mg); NAUSEZE (Meclozine Hydrochloride AND Caffeine Tablets) (Meclozine Hydrochloride 25mg; Caffeine (Anhydrous) 20mg); MEPEN – 250 (Mefenamic Acid Tablets BP 250mg) (Mefenamic Acid 250mg); MEPEN – 500 (Mefenamic Acid Tablets BP 500mg) (Mefenamic Acid 500mg); MEFLON (Mefloquine Tablets 250mg) (Mefloquine Hydrochloride equivalent to Mefloquine base 250mg) - Viên nén bao phim Metformin Tablets BP 500mg (Metformin Hydrochloride 500mg) - Viên bao đường Primaquine Tablets IP (Primaquine Phosphate equivalent to Primaquine base 7.5mg); Primaquine Tablets IP (Primaquine Phosphate equivalent to Primaquine base 1.5mg) - Viên nén bao phim giải phóng kéo dài Quinine Sulphate Tablets (Quinine Sulphate 300mg); Quinine Sulphate Tablets (Quinine Sulphate 600mg) - Viên nén bao phim Quinine Sulphate Tablets BP 200mg (Quinine Sulphate 200mg); SEN – FORTE (Secnidazole Tablets 1gm) (Secnidazole 1gm); SERIN 50 (Sertraline Tablets BP 50mg) (Sertraline Hydrochloride equivalent to Sertraline 50mg) - Viên nén không bao Sildenafil Citrate Soft Tablets 100mg (Sildenafil Citrate equivalent to Sildenafil 100mg); BLUE DIAMOND SOFT 50 (Sildenafil Citrate Soft Tablets 50mg) (Sildenafil Citrate equivalent to Sildenafil 50mg) - Viên nén bao phim SANAGRA 100 (Sildenafil Citrate Tablets 100mg) (Sildenafil Citrate equivalent to Sildenafil 100mg); SANAGRA 100 (Sildenafil Tablets BP 100mg) (Sildenafil Citrate equivalent to Sildenafil 100mg); SANAGRA 50 (Sildenafil Citrate Tablets 50mg) (Sildenafil Citrate equivalent to Sildenafil 50mg); SANAGRA 50 (Sildenafil Tablets BP 50mg) (Sildenafil Citrate equivalent to Sildenafil 50mg) - Viên nén không bao Spironolactone Tablets USP 25mg (Spironolactone 25mg) - Viên nén bao phim Tadalafil Tablets USP 20mg (Tadalafil 20mg); Tadalafil Tablets USP 10mg (Tadalafil 10mg) - Viên nén không bao FARIN (Warfarin Tablets BP 5mg) (Warfarin Sodium Clathrate equivalent to warfarin sodium (Anhydrous) 5mg); REDNISOL (Prednisolone Tablets USP 5mg) (Prednisolone 5mg) - Viên nén bao phim giải phóng kéo dài Tamsulosin Hydrochloride Tablets 200mcg (Tamsulosin Hydrochloride 200mcg); Prolonged-Release Tamsulosin Tablets NP 200mcg (Tamsulosin Hydrochloride 200mcg) - Viên nén bao phim Sildenafil Citrate Tablets 50mg (Sildenafil Citrate equivalent to Sildenafil 50mg); Sildenafil Tablets BP 50mg (Sildenafil Citrate equivalent to Sildenafil 50mg); Simvastatin Tablets USP 10mg (Simvastatin 10mg); Simvastatin Tablets USP 20mg (Simvastatin 20mg) - Viên nén không bao IBUPEN P (Ibuprofen And Paracetamol Tablets) (Ibuprofen 400mg; Paracetamol 325mg); Alendronate Sodium Tablets USP 70mg (Alendronate Sodium equivalent to Alendronic Acid 70mg) - Viên nén bao phim giải phóng kéo dài Tamsulosin Hydrochloride Tablets 400mcg (Tamsulosin Hydrochloride 400mcg); Prolonged-Release Tamsulosin Tablets BP 400mcg (Tamsulosin Hydrochloride 400mcg) - Viên nén bao phim Simvastatin Tablets USP 40mg (Simvastatin 40mg)	WHO-GMP	22103622	19-10-2022	18-10-2025	Food & Drug Control Administration, Jujarat State, India
	4349	IN-496	UNICURE REMEDIES PVT. LTD.	F-25, B.I.D.C Estate, Gorwa, City: Vadodara - 390 016, Dist. Vadodara, Gujarat State, Ấn Độ	* Sản phẩm (chỉ cho xuất khẩu) (tiếp): - Viên nén không bao COLCHIN (Colchicine Tablets BP 500mcg) (Colchicine 500mcg) - Viên nén bao phim PERIDOM (Domperidone Tablets BP) (Domperidone Maleate equivalent to Domperidone 10mg) - Viên nén không bao NOVOTEC – 10 (Alendronate Sodium Tablets USP 10mg) (Alendronate Sodium equivalent to Alendronic Acid 10mg) - Viên nén bao phim Fexofenadine Hydrochloride Tablets USP 120mg (Fexofenadine Hydrochloride 120mg); Fexofenadine Hydrochloride Tablets USP 180mg (Fexofenadine Hydrochloride 180mg) - Viên nén không bao Aciclovir Tablets BP 800mg (Aciclovir 800mg); Irbesartan Tablets USP 150mg (Irbesartan 150mg); Irbesartan Tablets USP 300mg (Irbesartan 300mg); Captopril Tablets USP 25mg (Captopril 25mg) - Viên nén phân tán không bao Dispersible Paracetamol Tablets BP (Paracetamol 650mg) - Viên nén bao phim Ranitidine Tablets BP 150mg (Ranitidine Hydrochloride equivalent to Ranitidine 150mg); Ranitidine Tablets BP 300mg (Ranitidine Hydrochloride equivalent to Ranitidine 300mg) - Viên nén không bao Loratadine Tablets USP 10mg (Loratadine 10mg) - Viên nén bao phim EPILER 100 (Carbamazepine Tablets BP 100mg) (Carbamazepine 100mg); Clopidogrel Tablets USP 75mg (Clopidogrel Bisulfate equivalent to Clopidogrel 75mg) - Viên nén giải phóng chậm không bao GLIDON 60 (Gliclazide Modified Release Tablets 60mg) (Gliclazide 60mg) - Viên nén bao phim LIVOCET (Levocetirizine Dihydrochloride Tablets USP 5mg) (Levocetirizine Dihydrochloride 5mg) - Viên nén bao phim giải phóng kéo dài Nifedipine Sustained-Release Tablets (Nifedipine 20mg) - Viên nén bao tan trong ruột Diclofenac Sodium Tablets BP 100mg (Diclofenac Sodium 100mg) - Viên nén bao phim Azathioprine Tablets BP 50mg (Azathioprine 50mg) - Viên nén không bao Proguanil Tablets IP (Proguanil Hydrochloride 100mg) - Viên nén bao phim IBUSEC (Ibuprofen Tablets BP 400mg) (Ibuprofen 400mg) - Viên nén không bao SELERIN (Selegiline HCl Tablets USP 5mg) (Selegiline Hydrochloride 5mg); OXINUS (Oxybutynin Chloride Tablets USP 5mg) (Oxybutynin Chloride 5mg); Spironolactone Tablets USP 100mg (Spironolactone 100mg) - Viên nén bao phim giải phóng kéo dài NEPIF RETARD (Nifedipine Extended-release tablets USP) (Nifedipine 20mg) - Viên nén bao phim CYTODIN (Trimetazidine Tablets 20mg) (Trimetazidine Dihydrochloride 20mg) - Viên nén bao phim giải phóng kéo dài CYTODIN SR (Trimetazidine Sustained-Release Tablets 35mg) (Trimetazidine Dihydrochloride 35mg) - Viên nén bao phim LEXX 500 (Levofloxacin Tablets USP) (Levofloxacin as Levofloxacin Hemihydrate 500mg); Levofloxacin Tablets USP 500mg (Levofloxacin (Hemihydrate) equivalent top Levofloxacin 500mg); DAZOLON 100 (Danazol Tablets 100mg) (Danazol 100mg); DAZOLON 200 (Danazol Tablets 200mg) (Danazol 200mg); IBUPEN (Ibuprofen Tablets BP 200mg) (Ibuprofen 200mg); Paroxetine Tablets BP 20mg (Paroxetine Hydrochloride Hemihydrate equivalent to Anhydrous Paroxetine Hydrochloride 20mg) - Viên nén không bao Modafinil Tablets USP 100mg (Modafinil 100mg); Modafinil Tablets USP 200mg (Modafinil 200mg) - Viên nén bao phim CORTITAB (Hydrocortisone Tablets USP 10mg) (Hydrocortisone 10mg)	WHO-GMP	22103622	19-10-2022	18-10-2025	Food & Drug Control Administration, Jujarat State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
	4349	IN-496	UNICURE REMEDIES PVT. LTD.	F-25, B.I.D.C Estate, Gorwa, City: Vadodara - 390 016, Dist. Vadodara, Gujarat State, Ấn Độ	* Sản phẩm (chỉ cho xuất khẩu) (tiếp): - Viên nén không bao ELAPIL 10 (Enalapril Tablets BP 10mg (Enalapril Maleate 10mg); ELAPIL 20 (Enalapril Tablets BP 20mg (Enalapril Maleate 20mg) - Viên nén bao tan trong ruột Bisacodyl Tablets BP 10mg (Bisacodyl 10mg) - Viên nén không bao PERICATIN (Cyproheptadine Tablets BP 4mg) (Cyproheptadine Hydrochloride equivalent to Cyproheptadine Hydrochloride anhydrous 4mg) - Viên nén bao phim Losartan Potassium Tablets BP 50mg (Losartan Potassium 50mg) - Viên nén phân tán không bao Dispersible Aciclovir Tablets BP 400mg (Aciclovir 400mg); Dispersible Aciclovir Tablets BP 800mg (Aciclovir 800mg) - Viên nén bao phim LYVAM 750 (Levofloxacin Hemihydrate equivalent to Levofloxacin 750mg); LYVAM 750 (Levofloxacin Tablets USP 750mg) (Levofloxacin Hemihydrate equivalent to Levofloxacin 750mg) - Viên nén bao phim CIPEX-500 (Ciprofloxacin Tablets USP 500mg) (Ciprofloxacin Hydrochloride equivalent to Ciprofloxacin 500mg) - Viên nén không bao Meloxicam Tablets BP 15mg (Meloxicam 15mg) - Viên nén bao phim AZARIDON (Risperidone Tablets USP 2mg) (Risperidone 2mg) - Viên nén nhai không bao MENDAL-400 (Albendazole Tablets 400mg) (Albendazole 400mg) - Viên nén bao phim FM PLUS (Artemether with Lumefantrine Tablets) (Artemether 80mg; Lumefantrine 480mg); Nifedipine Tablets 10mg (Nifedipine 10mg); Dapoxetine Hydrochloride Tablets 60mg (Dapoxetine Hydrochloride equivalent to Dapoxetine 60mg) - Viên nén bao tan trong ruột Secnidazole Tablets 1gm (Secnidazole 1gm) - Viên nén bao phim ALMONT FX (Montelukast Sodium & Fexofenadine Hydrochloride Tablets) (Montelukast Sodium equivalent to Montelukast 10mg; Fexofenadine Hydrochloride 120mg); ALMONT LC (Montelukast Sodium & Levocetirizine Hydrochloride Tablets IP) (Montelukast Sodium equivalent to Montelukast 10mg; Levocetirizine Hydrochloride 5mg) - Viên nén phân tán không bao ALMONT KID (Montelukast Sodium & Levocetirizine Hydrochloride Dispersible Tablets) (Montelukast Sodium equivalent to Montelukast 4mg; Levocetirizine Hydrochloride 2.5mg) - Viên nén bao phim TUSSNIL (Dextromethorphan Hydrobromide, Chlorpheniramine Maleate & Phenylephrine Hydrochloride Tablets) (Dextromethorphan Hydrobromide 10mg; Chlorpheniramine Maleate 2mg; Phenylephrine Hydrochloride 5mg) - Viên nén tan trong miệng Ondansetron Orally Disintegrating Tablets IP (Ondansetron Hydrochloride equivalent to Ondansetron 4mg) - Viên nén không bao REDNISOL 1 (Prednisolone Tablets USP 1mg) (Prednisolone 1mg); Pioglitazone Tablets IP 15mg (Pioglitazone Hydrochloride equivalent to Pioglitazone 15mg); Captopril Tablets USP 50mg (Captopril 50mg) - Viên nén bao phim FLACON P (Aceclofenac & Paracetamol Tablets) (Aceclofenac 100mg; Paracetamol 325mg) - Viên nén không bao IBUSEC PLUS (Ibuprofen and Paracetamol Tablets) (Ibuprofen 400mg; Paracetamol 500mg); RECIMOL (Paracetamol Tablets BP) (Paracetamol 500mg) - Viên nén bao phim ALMONT 10 (Montelukast Tablets BP 10mg) (Montelukast Sodium equivalent to Montelukast 10mg); Montelukast Tablets BP 10mg (Montelukast Sodium equivalent to Montelukast 10mg); VOSAR-H (Losartan Potassium and Hydrochlorothiazide Tablets USP) (Losartan Potassium 50mg; Hydrochlorothiazide 12.5mg); Losartan Potassium and Hydrochlorothiazide Tablets USP (Losartan Potassium 50mg; Hydrochlorothiazide 12.5mg) - Viên nén giải phóng chậm không bao phim GLUDON 30 (Gliclazide Modified Release Tablets 30mg) (Gliclazide 30mg) - Viên nén bao phim KETOLAC-20 (Ketorolac Tromethamine Tablets USP 20mg) (Ketorolac Tromethamine 20mg)	WHO-GMP	22103622	19-10-2022	18-10-2025	Food & Drug Control Administration, Juarat State, India
	4349	IN-496	UNICURE REMEDIES PVT. LTD.	F-25, B.I.D.C Estate, Gorwa, City: Vadodara - 390 016, Dist. Vadodara, Gujarat State, Ấn Độ	* Sản phẩm (chỉ cho xuất khẩu) (tiếp): - Viên nén không bao TRIMETRIM FORTE (Co-Trimoxazole Tablets BP) (Trimethoprim 160mg; Sulphamethoxazole 800mg); Hydrochlorothiazide Tablets BP 25mg (Hydrochlorothiazide 25mg); Hydrochlorothiazide Tablets BP 12.5mg (Hydrochlorothiazide 12.5mg); Furosemide Tablets BP 40mg (Furosemide 40mg); Atenolol Tablets BP 50mg (Atenolol 50mg) - Viên nén bao phim Diclofenac Potassium Tablets USP 50mg (Diclofenac Potassium 50mg) - Viên nén phân tán Zinc Sulfate Tablets USP 20mg (Zinc Sulfate (Monohydrate) equivalent to Elemental Zinc 20mg) - Viên nén không bao Tadalafil Soft Tablets 5mg (Tadalafil 5mg); Propranolol Tablets BP 40mg (Propranolol Hydrochloride 40mg); Co-Trimoxazole Tablets BP (Trimethoprim 80mg; Sulphamethoxazole 400mg); Trihexyphenidyl Tablets BP 5mg (Trihexyphenidyl Hydrochloride 5mg); Primidone Tablets USP 250mg (Primidone 250mg); Acetaminophen Tablets USP 500mg (Acetaminophen 500mg); ALLYNOL (Allyloestrenol Tablets 5mg) (Allyloestrenol 5mg) - Viên bao đường Conjugated Estrogen Tablets USP 0.625mg (Conjugated Estrogen (Naturally Occurring water soluble Conjugated form) 0.625mg) - Viên nén không bao Diethylstilbestrol tablet USP 1mg (Diethylstilbestrol 1mg); TESTROL (Diethylstilbestrol tablet USP 5mg) (Diethylstilbestrol 5mg); Ethinylestradiol Tablets IP 0.01mg (Ethinylestradiol 0.01mg); Ethinylestradiol Tablets BP 0.01mg (Ethinylestradiol 0.01mg) - Viên nén bao phim FLORINA G (Levonorgestrel & Ethinylestradiol Tablets BP) (Levonorgestrel 0.25mg; Ethinylestradiol 0.05mg); FLORINA G (Levonorgestrel & Ethinylestradiol Tablets IP) (Levonorgestrel 0.25mg; Ethinylestradiol 0.05mg); Levonorgestrel & Ethinylestradiol Tablets BP (Levonorgestrel 0.25mg; Ethinylestradiol 0.05mg); FLORINA (Levonorgestrel & Ethinylestradiol Tablets BP) (Levonorgestrel 0.25mg; Ethinylestradiol 0.05mg); FLORINA L (Levonorgestrel & Ethinylestradiol Tablets BP) (Levonorgestrel 0.10mg; Ethinylestradiol 0.02mg); FLORINA L (Levonorgestrel & Ethinylestradiol Tablets IP) (Levonorgestrel 0.10mg; Ethinylestradiol 0.02mg); LENOR (Levonorgestrel Tablets BP 1.5mg) (Levonorgestrel 1.5mg); Levonorgestrel Tablets BP 0.75mg (Levonorgestrel 0.75mg) - Viên nén không bao DB 5 (Medroxyprogesterone Acetate Tablets USP) (Medroxyprogesterone Acetate 5mg); Medroxyprogesterone Acetate Tablets USP (Medroxyprogesterone Acetate 10mg) - Viên nén bao phim Norethisterone &Ethinylestradiol Tablets BP (Nosethisterone 0.5mg; Ethinylestradiol 0.35mg) - Viên nén không bao NC NORM P (Norethisterone Tablets BP 5mg) (Norethisterone 5mg); Norethisterone Tablets BP 5mg (Norethisterone 5mg) - Viên nén bao phim FLORINA N (Norgestrel & Ethinylestradiol Tablets IP) (Norgestrel 0.5mg; Ethinylestradiol 0.05mg); Norgestrel & Ethinylestradiol Tablets USP (Norgestrel 0.5mg; Ethinylestradiol 0.05mg) - FLORINA 28 (Levonorgestrel & Ethinylestradiol Tablets BP AND Ferrous Fumarate Tablets BP) (Gói hỗn hợp chứa: Viên nén bao phim Levonorgestrel & Ethinylestradiol Tablets BP (Levonorgestrel 0.15mg; Ethinylestradiol 0.03mg); Viên nén bao phim Ferrous Fumarate Tablets BP (Ferrous Fumarate 75mg)) - Viên nén bao phim Clarithromycin Tablets USP 500mg (Clarithromycin 500mg) - Viên nén không bao Digoxin Tablets BP 0.25mg (Digoxin 0.25mg); Digoxin Tablets BP 125mg (Digoxin 125mg) - Viên nén bao phim Azithromycin Tablets USP 500mg (Azithromycin Dihydrate equivalent to Azithromycin 500mg) - Viên nén không bao Progesterone Tablets 100mg (Progesterone (Natural Micronised) 100mg) - Viên nén bao phim giải phóng kéo dài Progesterone Sustained Release Tablets 200mg (Progesterone (Natural Micronised) 200mg) - Viên nén không bao NC NORM-50 (Ethinylestradiol Tablets BP 0.05mg) (Ethinylestradiol 0.05mg) - Viên nén bao phim Co-Cyprindiol Tablets BP (Cyproterone Acetate 2mg; Ethinylestradiol 0.035mg); DESOLON (Desogestrel tablets BP 75mcg) (Desogestrel 75mcg) - TRIFREE (Levonorgestrel & Ethinylestradiol Tablets BP) (Gói hỗn hợp: Viên nén bao phim Levonorgestrel & Ethinylestradiol Tablets BP (Levonorgestrel 0.05mg; Ethinylestradiol 0.03mg); Viên nén bao phim Levonorgestrel & Ethinylestradiol Tablets BP (Levonorgestrel 0.075mg; Ethinylestradiol 0.04mg); Viên nén bao phim Levonorgestrel & Ethinylestradiol Tablets BP (Levonorgestrel 0.125mg; Ethinylestradiol 0.03mg) - Viên nén bao phim Estradiol Valerate Tablets 1mg (Estradiol Valerate 1mg); Estradiol Valerate Tablets 2mg (Estradiol Valerate 2mg); Desogestrel & Ethinylestradiol Tablets USP (Desogestrel 0.15mg; Ethinylestradiol 0.03mg); Drospirenone 3mg & Ethinylestradiol 0.03mg Tablets USP (Drospirenone 3mg; Ethinylestradiol 0.03mg).	WHO-GMP	22103622	19-10-2022	18-10-2025	Food & Drug Control Administration, Juarat State, India
105	4350	IN-505	Medicamen Biotech Limited.	Plot No. 84-85, Sector-6A, IIE, Sidcul. Ranipur, Haridwar, Uttarakhand, Ấn Độ	Thuốc điều trị ung thư: Viên nén, viên nang Sản phẩm: Capecitabine Tabs 150 mg; Capecitabine Tabs 500 mg; Temozolomide Capsules 100 mg; Temozolomide Capsules 250mg	WHO-GMP	17P/1/37/20 18/10708	23-06-2022	22-06-2025	Directorate General of Medical Health & Family Welfare, Uttarakhand, India
106	4351	IN-527	Brooks Steriscience Limited	Block No Survey No 61/62, Manglej Village, Nareshwar Road, Karjan Taluka, Vadodara, 391210, India	*Thuốc vô trùng chứa kháng sinh nhóm Carbapenem: Thuốc bột pha tiêm, tiêm truyền; thuốc bột đông khô pha tiêm, tiêm truyền.	EU-GMP	530-10/24-06/06; 381-13-08/366-24-16	20-12-2024	28-06-2027	Agency for Medicinal Products and Medical Devices (HALMED), Croatia

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
107	4352	IN-533	Unichem Laboratories Limited	C-31, C-32 & D-10, Industrial area, Meerut road, Ghaziabad – 201003, U.P., India.	* Theo Giấy chứng nhận: - Sản xuất, đóng gói, kiểm tra chất lượng: Thuốc viên nén; viên bao phim; viên nang cứng. * Theo phạm vi trong Báo cáo thanh tra: Losartan Potassium Tablets 25 mg; Losartan Potassium Tablets 50 mg; Losartan Potassium Tablets USP 50 mg; Sernidazole Tablets; Sernidazole Tablets; Sernidazole Tablets; Sernidazole Tablets 1000 mg; Ofloxacin Tablets 200 mg; Ofloxacin Tablets USP 200 mg; Ofloxacin Tablets 400 mg; Ofloxacin Tablets USP 400 mg; Bisoprolol Fumarate and Hydrochlorothiazide USP 5/6.25 mg; Lamotrigine Tablets 25 mg; Lamotrigine Tablets 50 mg; Lamotrigine Tablets USP 25 mg; Lamotrigine Tablets USP 50 mg; Lamotrigine Tablets USP 100 mg; Lamotrigine Tablets USP 25 mg; Lamotrigine Tablets USP 50 mg; Lamotrigine Tablets USP 100 mg; Lamotrigine Tablets USP 200 mg; Fungal Diastase, Papain, Simethicone & Activated Charcoal and Nicotinamide Tablets; Analgin Pitofenone Hydrochloride and Fenpiverinium Bromide Tablets; Levocetirizine dihydrochloride 5 mg film-coated tablets; Levocetirizine dihydrochloride 5 mg film-coated tablets; Fungal Diastase, Papain, Simethicone & Activated Charcoal and Nicotinamide Tablets; Chlorthalidone Tablets USP 25 mg; Chlorthalidone Tablets USP 50 mg; Amiodarone Hydrochloride Tablets USP 200 mg; Atenolol and Chlorthalidone Tablets USP 50/25 mg; Atenolol and Chlorthalidone Tablets USP 100/25 mg; Baclofen Tablets USP 10 mg; Baclofen Tablets USP 20 mg; Buspirone Hydrochloride Tablets USP 5 mg; Buspirone Hydrochloride Tablets USP 10 mg; Buspirone Hydrochloride Tablets USP 15 mg; Buspirone Hydrochloride Tablets USP 30 mg; Nebivolol Tablet 5 mg; Nebivolol Tablet 5 mg	WHO-GMP	Drugs/909/0441	31-01-2023	29-01-2026	Food Safety & Drugs Administration, Uttar Pradesh, India
108	4353	IR-004	Sobhan Darou Company	Rasht Industrial City, Rasht, P.O.Box: 41335-1958, Iran	* Thuốc không vô trùng dạng rắn: viên nén không bao, viên nén bao phim, viên nang	PIC/S-GMP	665/44919	27-07-2024	27-07-2025	Iran Food and Drug Administration (IFDA)
109	4354	IT-018	Special Product's Line S.P.A	Via Fratta Rotonda Vado Largo, 1, 03012 Anagni (FR), Italy	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng (corticosteroids hóc môn); thuốc bột, thuốc cốm; thuốc bán rắn, thuốc đặt (corticosteroids hóc môn). Viên nén, viên nén bao phim (corticosteroids hóc môn). * Xuất xưởng: thuốc không vô trùng. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng (corticosteroids hóc môn); thuốc bột, thuốc cốm; thuốc bán rắn, thuốc đặt (corticosteroids hóc môn). Viên nén, viên nén bao phim (corticosteroids hóc môn). - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý	EU-GMP	IT/240/H/2024	02-12-2024	24-07-2027	Italian Medicines Agency (AIFA)
110	4355	IT-018	Special Product's Line S.P.A.	Via Fratta Rotonda Vado Largo, 1 -03012 Anagni (FR), Italy	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nang mềm; Thuốc dạng lỏng dùng ngoài; Thuốc bột, thuốc cốm; Thuốc bán rắn (hormon và dược chất có hoạt tính hormon); thuốc đặt (hormon và dược chất có hoạt tính hormon); Viên nén, viên nén bao phim (hormon, thuốc độc tế bào/thuốc kìm tế bào). * Thuốc được liệu	EU-GMP	IT/17/H/2025	26-02-2025	24-07-2027	AIFA Italian Medicines Agency
111	4356	IT-022	Industria Farmaceutica Galenica Senese S.R.L	Via Cassia Nord, 351-53014 Monteroni D'arbia (SI), Italia	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng. * Xuất xưởng thuốc vô trùng và thuốc không vô trùng * Đóng gói: + Đóng gói cấp 1: Thuốc uống dạng lỏng + Đóng gói cấp 2 * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng và thuốc không vô trùng); hóa lý/vật lý; sinh học (LAL test).	EU-GMP	IT/73/H/2025	05-06-2025	14-02-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
112	4357	IT-024	Patheon Italia S.P.A.	2° Trav. SX Via Morolense, 5 - 03013 FERENTINO (FR), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon, sản phẩm công nghệ sinh học, sản phẩm chiết có nguồn gốc từ người và động vật, chế phẩm từ máu, trừ hormon corticosteroid); dung dịch thể tích nhỏ (sản phẩm công nghệ sinh học, sản phẩm miễn dịch, sản phẩm chiết có nguồn gốc từ động vật). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc sinh học: + Chế phẩm từ máu: Thuốc đông khô; + Sản phẩm miễn dịch + Sản phẩm công nghệ sinh học: Protein tái tổ hợp; kháng thể đơn dòng. + Sản phẩm chiết có nguồn gốc từ người và động vật: Thuốc đông khô. * Xuất xưởng thuốc sinh học: + Chế phẩm từ máu: Thuốc đông khô; + Sản phẩm miễn dịch + Sản phẩm công nghệ sinh học: Thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ sản xuất vô trùng. + Sản phẩm chiết có nguồn gốc từ người và động vật: Thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ sản xuất vô trùng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học (LAL test).	EU-GMP	IT/105/H/2024	23-05-2024	20-07-2026	Italian Medicines Agency (AIFA)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
113	4358	IT-040	Pfizer Italia S.R.L	Località Marino Del Tronto - 63100 Ascoli Piceno (AP), Italy	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng (chất độc tế bào) + Viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc các chất có hoạt tính hormon: Hormon corticosteroid và hormon sinh dục) * Xuất xưởng thuốc không vô trùng - Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: • Viên nang cứng (chất độc tế bào) • Viên nén (thuốc chứa hormon hoặc các chất có hoạt tính hormon: hormon corticosteroid và hormon sinh dục). + Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý	EU-GMP	IT/63/H/2025	19-05-2025	14-03-2028	Italian Medicine Agency (AIFA)
114	4359	IT-076	Corden Pharma Societa' Per Azioni Cách viết khác: Corden Pharma SPA	Viale Dell' Industria, 3 - 20867, Caponago (MB), Italy.	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. * Đóng gói thứ cấp * Chứng nhận lô thuốc vô trùng. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng); hóa học/Vật lý; Vi sinh: LAL test.	EU-GMP	IT/80/H/2025	13-06-2025	28-03-2028	AIFA Italian Medicines Agency
115	4360	IT-078	ISTITUTO DE ANGELI S.R.L.	LOCALITÀ PRULLI n. 103/c - 50066 REGGELLO (FI), Italy (* Cách ghi khác: Localita Prullin 103/c, 50066 Reggello, Firenze, Italy)	* Thuốc không vô trùng: + Thuốc dùng trong dạng lỏng (bao gồm dung dịch khí dung) (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc chất có chứa hoạt tính hormon, ngoại trừ hormon sinh dục); Thuốc đạn (chứa hormon hoặc chất có chứa hoạt tính hormon, ngoại trừ hormon sinh dục); Viên nén. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc dùng trong dạng lỏng; Thuốc đạn; Viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Không vô trùng; Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	IT/99/H/2025	11-07-2025	14-03-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
116	4361	IT-099	Genetic S.P.A.	Contrada Canfora - 84084 Fisciano (SA), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon) + Xuất xưởng lô thuốc vô trùng - Thuốc không vô trùng: viên nang cứng, thuốc uống dạng lỏng, dạng bào chế có áp lực (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon), viên nén (chứa thuốc độc tế bào/kim tế bào; hormon hoặc chất có hoạt tính hormon) + Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. - Tiết trùng hoạt chất/tá được/thành phẩm bằng phương pháp sấy khô. - Đóng gói sơ cấp: Viên nang ứng, viên nang mềm, dạng bào chế có áp lực (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon), viên nén (chứa thuốc độc tế bào/kim tế bào; hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). - Đóng gói thứ cấp - Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học	EU-GMP	IT/79/H/2025	13-06-2025	27-03-2028	AIFA Italian Medicines Agency, Italy
117	4362	IT-100	ACS Dobfar S.P.A.	Via Marzabotto, 1,7/9 - 20871 Vimercate (MB), Italy	*Nguyên liệu làm thuốc: - Cefaclor monohydrate - Cefadroxil monohydrate - Cefalexin monohydrate - Cefalotin sodium - Cefotetan - Cefprozil monohydrate - Cefradine monohydrate - Ceftazidime dihydrochloride - Ceftibuten dihydrate *Đóng gói sơ cấp *Đóng gói thứ cấp *Kiểm tra chất lượng: Vật lý/ hóa học, vi sinh, sinh học	EU-GMP	IT-API/12/H/2024	10-01-2024	26-11-2026	Agenzia Italiana Del Farmaco (AIFA), Italy
118	4363	IT-104	NEW.FA.DEM.S.R. L.	Zona Industriale - 80014 Giugliano in Campania (NA), Italy	* Thuốc không vô trùng: - Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc ống dạng lỏng; thuốc bán rắn; thuốc đạn. - Xuất xưởng lô * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc ống dạng lỏng; thuốc bán rắn; thuốc đạn. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/Vật lý	EU-GMP	IT/34/H/2025	25-03-2025	04-11-2027	Italian Medicines Agency (AIFA)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
119	4364	IT-106	HIKMA ITALIA S.P.A.	VIALE CERTOSA, 10-27100 PAVIA (PV), ITALY	*Thuốc vô trùng: - Sản xuất thuốc vô trùng: + Thuốc đông khô (bao gồm cả hormon hoặc chất có hoạt tính hormon) + Dung dịch thể tích nhỏ - Thuốc vô trùng Tiệt trùng cuối : dung dịch thể tích nhỏ - Xuất xưởng lô * Đóng gói: + Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng), hóa/lý, sinh học (LAL test)	EU-GMP	IT/77/H/2021	20-09-2021	18-06-2024	Italian Medicines Agency (AIFA)
120	4365	IT-112	Edmond Pharma S.r.l.	Strada Statale dei Giovi, 131- 20037 Paderno Dugnano (MI), Italy	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; viên nén. + Xuất xưởng lô * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng), hóa/lý.	EU-GMP	IT/29/H2024	07-02-2024	14-12-2026	Italian Medicines Agency (AIFA)
121	4366	JP-013	Lead Chemical Co., Ltd.	327 Hisagane, Kamiichi-Machi, Nakaniiikawa-gun, Toyama, Japan	* Sản xuất (không bao gồm đóng gói thứ cấp): Japroxol tape 100mg (miếng dán)	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	3306	19-11-2024	18-11-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
122	4367	JP-013	Lead Chemical Co., Ltd.	327 Hisagane, Kamiichi-Machi, Nakaniiikawa-gun, Toyama, Japan.	Sản xuất (không bao gồm đóng gói thứ cấp): Miếng dán Japroxol Patch	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	3304	19-11-2024	18-11-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
123	4368	JP-016	EA Pharma Co., Ltd. Fukushima Plant	103-1, Shirasakaushishimizu, Shirakawa-shi, Fukushima, Japan	* Sản phẩm: ATELEC Tablets 10.	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	305	23-04-2025	30-01-2030	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
124	4369	JP-016	EA Pharma Co., Ltd. Fukushima Plant	103-1, Shirasakaushishimizu, Shirakawa-shi, Fukushima, Japan	Sản phẩm: Goofice Tablets 5mg	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	304	23-04-2025	30-01-2030	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
125	4370	JP-016	EA Pharma Co., Ltd. Fukushima Plant	103-1, Shirasakaushishimizu, Shirakawa-shi, Fukushima, Japan	Sản phẩm: Amiyu Granules	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	303	23-04-2025	30-01-2030	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
126	4371	JP-024	Nitto Medic Co., Ltd	1-14-1, Yasuuchi, Yatsuo-machi, Toyama-City, Toyama, Japan	Sản phẩm: Eyemiru Wash	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: số 550 ngày 08/5/2025; Notification: số 1630608000 894 ngày 21/10/2024	08-05-2025	21-10-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Government of Japan
127	4372	JP-025	Kyukyu Pharmaceutical Co., Ltd. Toyama Plant	32-7 Hibari, Imizu City, Toyama, Japan (cách ghi khác: Toyama Plant, 32-7 Hibari, Imizu City, Toyama-ken, 939-0351 Japan)	Phim tan trong miệng Viagra [Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrate) 50 mg]	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	Notification: 1630608000 207	31-07-2024	31-07-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
128	4373	JP-065	Hisamitsu Pharmaceutical Co., Inc. Utsunomiya Factory	23-8, Kiyoharakogyodanchi, Utsunomiya, Tochigi, Japan	Sản phẩm: Miếng dán ngoài da Zicthoru Patch 75 mg	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	1427	01-07-2025	30-05-2028	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
129	4374	JP-076	Toyo Capsule Co., Ltd. Fujisan Factory	7 Nanryo, Fujinomiya-shi, Shizuoka, Japan	Dutasteride NIKP soft cap 0.5mg	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 3200; Notification: 2230608000 774 ngày 24/06/2024	27-10-2023	24-06-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
130	4375	KR-043	Samil Pharm. Co., Ltd.	216 Sandan-ro, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	* Thuốc vô trùng: thuốc mỡ tra mắt, dung dịch nhỏ mắt, hỗn dịch nhỏ mắt. * Thuốc không vô trùng: + Thuốc uống dạng rắn: cốm; si rô khô, viên nén; viên nén nhai; + Thuốc uống dạng lỏng: dung dịch, hỗn dịch, si rô. + Thuốc dùng ngoài dạng lỏng: dung dịch; + Thuốc mỡ; thuốc gel. * Kiểm tra chất lượng: hóa học/Vật lý, vi sinh (không vô trùng), vô trùng	PIC/S-GMP	2025-D1-0590	21-04-2025	07-04-2028	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Korea
131	4376	KR-055	Shin Poong Pharm. Co., Ltd	7 Wonsi-ro, Danwon-gu, Ansan-si Gyeonggi-do, Republic of Korea	* Thuốc uống dạng rắn: viên nén; viên nén bao phim; viên nang cứng. * Thuốc tiêm: thuốc tiêm (syringe đóng sẵn). * Thuốc mỡ, thuốc kem, thuốc gel.	PIC/S-GMP	2025-D1-0755	21-05-2025	26-05-2028	Gyeongin Regional Food and Drug Administration, Ministry of Food and Drug Safety, Korea
132	4377	KR-063	Cho-A Pharm. Co., Ltd.	318 Gwangjeong-ro, Haman-myeon, Haman-gun, Gyeongsangnam-do, Republic of Korea	* Viên nén, viên nang cứng, dung dịch, si rô * Kiểm tra chất lượng (Hóa học/Vật lý, Vi sinh (không vô trùng)	PIC/S-GMP	2025-C1-0088	03-07-2025	13-07-2028	Busan Regional Office of Food and Drug Safety, Korea
133	4378	KR-079	Young Poong Pharmaceutical Co., Ltd.	333 Hambangmoe-ro, Namdong-gu, Incheon, Republic of Korea	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nén đặt âm đạo; Viên nang cứng; Viên nang mềm.	PIC/S-GMP	2025-D1-0719	15-05-2025	15-03-2028	Ministry of Food and Drug Safety - Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Korea
134	4379	KR-130	Shin Poong Pharm. Co., Ltd.	41-15, Osongsaengmyeong 5-ro, Osong-eup, Heungdeok-gu, Cheongju-si, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea	Thuốc chứa kháng sinh cephalosporin: Viên nén, viên nang, thuốc bột pha tiêm.	PIC/S-GMP	2024-G1-1343	31-07-2024	29-05-2027	Daejeon Regional Office of Food and Drug Safety, Republic of Korea
135	4380	MT-004	Combino Pharm (Malta) Ltd.	60 Qasam Industrijali Hal Far, Hal Far Birzebbuga BBG3000 Malta	* Thuốc vô trùng: Chứng nhận lô. * Thuốc không vô trùng (bao gồm cả sản phẩm độc tính cao): + Viên nang cứng, viên nén (bao gồm viên nén bao phim). + Chứng nhận lô. * Đóng gói sơ cấp (bao gồm cả sản phẩm độc tính cao): Viên nang cứng, viên nén (bao gồm viên nén bao phim). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	MT/033HM/2025	09-06-2025	06-02-2028	Medicines Authority of Malta (MAM)
136	4381	NL-009	Patheon Softgels B.V	De Posthoornstraat 7, Tilburg, 5048 AS, Netherlands	* Thuốc không vô trùng: Viên nang mềm	EU-GMP	NL/H 23/2048508	11-10-2023	17-05-2026	Health And Youth Care Inspectorate, Netherlands
137	4382	NZ-001	Douglas Manufacturing Ltd.	Corner Te Pai Place and Central Park Drive, Lincoln, Auckland 0610, New Zealand.	* Thuốc chứa hormon và steroid: Thuốc kem; viên nang mềm; gel; lotion; dầu; thuốc mỡ; paste; dung dịch; hỗn dịch; viên nén. * Các chế phẩm (không bao gồm vitamin) có liều nhỏ hơn hoặc bằng 5mg: Thuốc kem; Viên nang cứng; viên nang mềm; gel; Elixir; Siro ho; lotion; dầu; thuốc mỡ; paste; dung dịch; hỗn dịch; viên nén. * Thuốc chống ung thư, thuốc ức chế miễn dịch (không bao gồm steroid): Thuốc kem; Viên nang cứng; Viên nang mềm; viên nén. * Thuốc khác: Thuốc kem; viên nang cứng; viên nang mềm; thuốc uống nhỏ giọt; Elixir; Gel; siro ho; lotion; dầu; thuốc mỡ; thuốc bột; dầu gội; dung dịch; hỗn dịch; siro; viên nén.	PIC/S-GMP	TT60-42-16-3-360-42-16-3-3	17-04-2025	17-10-2026	Medicines and Medical Devices Safety Authority (Medsafe), New Zealand
138	4383	PL-011	Narodowe Centrum Badan Jadrowych	ul. Andrzejka Soltana 7, 05-400 Otwock, Poland	* Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; Dung dịch thể tích nhỏ - Thuốc tiệt trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (chứa thuốc phóng xạ); Bình phát hạt nhân phóng xạ (radionuclide generators) * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	ISF.405.14.2 025.IP.1 WTC/0348_01_01/26	27-02-2025	06-06-2026	Chief Pharmaceutical Inspectorate (CPI), Poland

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
139	4384	PL-033	Przedsiębiorstwo Produkcji Farmaceutycznej HASCO-LEK S.A.	Ul. Eugeniusza Kwiatkowskiego 9, 55-011 Siechnice, Poland	*Thuốc không vô trùng: - Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bán rắn. - Xuất xưởng lỏ. * Các sản phẩm thuốc/hoạt động sản xuất khác: Sản xuất thuốc được liệu * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc rắn khác: thuốc bột; thuốc bán rắn; viên nén. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng); Hóa học/Vật lý	EU-GMP	ISF.405.15.2 024.IP.1 WTC/0032_04_01/28	09-02-2024	24-11-2026	Chief Pharmaceutical Inspector – the Competent Authority of Poland
140	4385	PT-002	Labesfal Laboratórios Almiro S.A	Zona Industrial do Lagedo, Santiago de Besteiros, 3465-157, Portugal (Cách ghi khác: Lagedo, Santiago de Besteiros, 3465-157, Portugal)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ; thuốc bột pha tiêm hoặc tiêm truyền (chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin và nhóm Penicillin). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thuốc tiêm/ tiêm truyền thể tích lớn; dung dịch thuốc tiêm/ tiêm truyền thể tích nhỏ. + Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; dung dịch thuốc dùng ngoài; dung dịch thuốc uống; viên nén; viên nén bao phim. + Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; dung dịch thuốc dùng ngoài; dung dịch thuốc uống; viên nén; viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học / Vật lý.	EU-GMP	F010/S1/MH/002/2025	02-09-2025	19-07-2027	National Authority of Medicines and Health Products (INFARMED), Portugal
141	4386	PT-007	Bluepharma - Indústria Farmacêutica, S.A. (* Cách ghi tiếng Anh: Bluepharma - Industria Farmaceutica, S.A. * Cách ghi khác: Bluepharma – Indústria Farmacêutica, S.A. (Fab. Coimbra))	São Martinho do Bispo, Coimbra, 3045-016, Portugal (Cách ghi khác : S. Martinho do Bispo, Coimbra, 3045-016, Portugal * Cách ghi tiếng Anh: Sao Martinho do Bispo, Coimbra, 3045-016, Portugal)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chứa chất hoạt tính cao); Thuốc bột, thuốc cốm; Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa chất hoạt tính cao). * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chứa chất hoạt tính cao); Thuốc bột, thuốc cốm; Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả thuốc chứa chất hoạt tính cao). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	F001/S1/MH/004/2023	12-05-2025	12-11-2025	National Authority of Medicines and Health Products (INFARMED), Portugal
142	4387	PT-017	Lusomedicamenta Sociedade Tecnica Farmaceutica S.A.	Estrada Consiglieri Pedroso, 69B, Queluz de Baixo, Barcarena, 2730-055, Portugal (Cách ghi địa chỉ đầy đủ: Estrada Consiglieri Pedroso 66, 69-B, Queluz de Baixo, 2730-055, Barcarena, Portugal)	* Xuất xưởng thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng. * Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; pessaries; thuốc bột; thuốc cốm; thuốc bán rắn (kem; thuốc mỡ; gel); thuốc đạn; viên nén; viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; pessaries; thuốc bột; thuốc cốm; thuốc bán rắn (kem; thuốc mỡ; gel); thuốc đạn; viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: vô trùng; không vô trùng. + Hóa học/vật lý.	EU-GMP	F021/S1/MH/002/2025	30-06-2025	18-10-2027	National Authority of Medicines and Health Products (INFARMED), Portugal
143	4388	RO-001	Magistra C&C S.R.L Hoặc: S.C.Magistra C&C S.R.L	B-dul Aurel Vlaicu nr. 82A, Municipiul Constanta, Judetul Constanta, cod postal 900055, Romania (Cách ghi khác: B-dul Aurel Vlaicu nr. 82A, Constanta, cod 900055, Jud. Constanta, Romania; Bulevardul Aurel Vlaicu nr. 82A, Constanta, Romania)	* Thuốc không vô trùng: viên nén bao phim; viên nén đặt âm đạo; thuốc bán rắn (kem, mỡ, gel); viên đặt/viên trướng, viên nén (bao gồm cả thuốc chứa corticosteroids) * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: các dạng thuốc trên + Đóng gói thứ cấp * Xuất xưởng thuốc không vô trùng * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa lý/Vật lý	EU-GMP	062/2025/RO	18-08-2025	01-11-2026	National Agency for Medicines and Medical Devices of Romania

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
144	4389	RO-002	ROMPHARM COMPANY SRL	Str. Eroilor, nr.1A, Oraş Otopeni, Judeţul Ilfov, cod poştal 075100, Romania - clădiri Rompharm 1 şi Rompharm 2	- Viên nang cứng (không chứa kháng sinh nhóm beta-lactam), thuốc cốm và thuốc bột (đơn liều và đa liều không chứa kháng sinh nhóm beta-lactam) - Xuất xưởng lô thuốc vô trùng, không vô trùng. - Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng (không chứa kháng sinh nhóm beta-lactam), thuốc bột và thuốc cốm (đơn liều và đa liều không chứa kháng sinh nhóm beta-lactam) - Đóng gói thứ cấp. - Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý	EU-GMP	092/2024/RO	04-12-2024	01-08-2027	National Agency for Medicines and Medical Devices of Romania
145	4390	RO-010	Rompharm Company S.R.L	Str. Drumul Garii Otopeni, nr. 52, Oras Otopeni, Judetul Ilfov, cod postal 075100, Romania - cladire Rompharm 3	*Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: bột đông khô pha tiêm, dung dịch thể tích nhỏ (non Betalactam và corticoid) - Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ, dung dịch thể tích lớn * Đóng gói thứ cấp	EU-GMP	021/2025/RO	25-02-2025	31-08-2027	National Agency for Medicines and Medical Devices of Romania
146	4391	RO-019	SINTOFARM SA	Str. Ziduri între Vii, nr.22, sector 2, Bucureşti, cod poştal 023324, România.	- Thuốc không vô trùng: viên nén (bao gồm thuốc chứa coritcosteroids), viên nén bao, thuốc bán rắn (gel), thuốc đạn. - Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng - Đóng gói sơ cấp: viên nén (bao gồm thuốc chứa corticosteroids), viên nén bao, thuốc bán rắn (gel), thuốc đạn. - Đóng gói thứ cấp. - Kiểm tra chất lượng: Vi sinh vật (không vô trùng), Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	025/2025/RO	13-03-2025	01-06-2026	National Agency for Medicines and Medical Devices of Romania
147	4392	RS-001	Hemofarm A.D.	Hemofarm A.D., Vršac Beogradski put bb hoặc Beogradski put bb, 26300 Vrsac, Serbia	* Thuốc không vô trùng - Sản phẩm thuốc được sản xuất đến cấp độ bán thành phẩm (dạng bào chế không vô trùng) tại cơ sở Vršac – sản xuất hoàn chỉnh tại Solid Dosage Form Plant: Viên nén bao phim Cardiomagnyl STADA 75mg, Viên nén bao phim Cardiomagnyl STADA 150mg; viên nén bao phim Metoten 1mg, viên nén bao phim Metoten 5mg; viên nén sủi Vitamin C 1000mg - Sản phẩm thuốc được sản xuất đến cấp độ bán thành phẩm tại cơ sở Vršac tại Solid Dosage Form Plant, đóng gói tại Packaging Centre: Viên nén Enalapril H Alkaloid 10mg + 25mg, Viên nén Enzix 10+2.5mg, Viên nén Enzix duo 10+2.5mg, Viên nén Enzix duo Forte 20+2.5mg, Viên nén Flunisan 20mg, Viên nén Fomela 500mg, Viên nén Hemopres 50+5mg, Viên nén Jaramera 10mg, Viên nén Milenol 12.5mg, Viên nén Milenol 25mg, Viên nén Pressing 10mg, Viên nén Prilenap 5mg, Viên nén Prinelap 10mg, Viên nén Prilenap 20mg, Viên nén Prilenap H 10+25mg, Viên nén Prilenap HL 10+12.5mg, Viên nén Prilinda 2.5mg, Viên nén Prilinda 5mg, Viên nén Prilinda 10mg, Viên nén Prilinda plus 2.5+12.5mg, Viên nén Prilinda plus 5+25mg; Viên nén bao phim Nystatin HF 500000i.u; Viên nén bao phim Aflothenol* 250mg, Viên nén bao phim Aflothenol* 500mg, Viên nén bao phim Aflothenol* 1000mg, Viên nén bao phim Caveda* 2.5mg, Viên nén bao phim Caveda* 5mg, Viên nén bao phim Caveda* 10mg, Viên nén bao phim Caveda* 20mg, Viên nén bao phim Cholipam* 10mg, Viên nén bao phim Cholipam* 20mg, Viên nén bao phim Clopidix 75mg, Viên nén bao phim Cornelin 20 mg, Viên nén bao phim Cornelin 10 mg, Viên nén bao phim Efonis 400mg, Viên nén bao phim Enzix 10+2.5mg, Viên nén bao phim Enzix duo 10+2.5mg, Viên nén bao phim Enzix duo Forte 20+2.5mg, Viên nén bao phim Erynorm 50mg, Viên nén bao phim Erynorm 100mg, Viên nén bao phim Famotidin HF 20mg, Viên nén bao phim Famotidin HF 40mg, Viên nén bao phim Fiumin 20mg, Viên nén bao phim Gluformin 1000mg, Viên nén bao phim Gutana 80mg, Viên nén bao phim Gutana 120mg, Viên nén bao phim Hemokvin 10mg, Viên nén bao phim Hemokvin plus 20+12.5mg, Viên nén bao phim Hemokvin 20mg, Viên nén bao phim Hemomycin 500mg, Viên nén bao phim Hypolip 10mg, Viên nén bao phim Hypolip 20mg, Viên nén bao phim Hypolip 40mg, Viên nén bao phim Indapamid 2.5mg, Viên nén bao phim Irbenida 150mg, Viên nén bao phim Irbenida 300mg, Viên nén bao phim Irbenida plus 150+12.5mg, Viên nén bao phim Irbenida plus 300+12.5mg, Viên nén bao phim Paravano 5mg, Viên nén bao phim Paravano 10mg, Viên nén bao phim Paravano 20mg, Viên nén bao phim Presolol 100mg, Viên nén bao phim Rivaroxaban HF 10mg, Viên nén bao phim Rivaroxaban HF 15mg, Viên nén bao phim Rivaroxaban HF 20mg, Viên nén bao phim Sidata 50mg, Viên nén bao phim Sidata 100mg, Viên nén bao phim Sildena 25mg, Viên nén bao phim Sildena 50mg, Viên nén bao phim Sildena 100mg, Viên nén bao phim Ticagrex 60mg, Viên nén bao phim Ticagrex 90mg, Viên nén bao phim Treana 5mg, Viên nén bao phim Treana 10mg, Viên nén bao phim Tregona 5mg, Viên nén bao phim Tregona 10mg, Viên nén bao phim Verapamil HF 40mg, Viên nén bao phim Verapamil HF 80mg, Viên nén bao phim Xepar 5mg, Viên nén bao phim Xepar 10mg, Viên nén bao phim Yanida 80mg, Viên nén bao phim Yanida 160mg, Viên nén bao phim Yanida plus 80+12.5mg, Viên nén bao phim Yanida plus 80+12.5mg, Viên nén bao phim Yanida plus 160+12.5mg, Viên nén bao phim Yanida plus 160+25mg, Viên nén bao phim Yanida trio 5mg+160mg+12.5mg, Viên nén bao phim Yanida trio 5mg+160mg+25mg, Viên nén bao phim Yanida trio 10mg+160mg+12.5mg, Viên nén bao phim Yanida combo 5mg+80mg, Viên nén bao phim Yanida combo 5mg+160mg, Viên nén bao phim Yanida combo 10+160mg, Viên nén bao phim Yurinx 1mg, Viên nén bao phim Zenix 10x600mg, Viên nén bao phim Zobox 2.5mg; Viên nén giải phóng kéo dài Cortiazem retard 90mg, Viên nén giải phóng kéo dài Dicloran 80 mg; Viên nén bao phim giải phóng kiểm soát Omnitus 20mg, Viên nén bao phim giải phóng kiểm soát Omnitus 50mg; Viên nang Fluconal 50mg, Viên nang Fluconal 150mg; Viên nén giải phóng kiểm soát Diklofenak Forte HF 100mg, Viên nén giải phóng kiểm soát Rapten Duo 75mg; Viên nén bao tan trong ruột Midol 100mg, Viên nén bao tan trong ruột Midol 75mg, Viên nén bao tan trong ruột Panlas 5mg; Viên nén tan trong miệng Trecar 5mg, Viên nén tan trong miệng Trefero 15mg, Viên nén tan trong miệng Trefero 10mg, Viên nén tan trong miệng Zolmriptan 2.5mg Sản phẩm có hoạt chất hướng thần: Viên nén Demetrin 10mg, Viên nén Diazepam HF 10mg, Viên nén Phenobarbiton 15mg, Viên nén Phenobarbiton 100mg - Bán thành phẩm (intermediates) được sản xuất tại HEMOFARM A.D. Vršac, được sử dụng trong các sản phẩm thuốc thuộc danh mục sản phẩm của HEMOFARM A.D. Vršac: Thuốc cốm Amokisicilin HF 250mg/5ml, Thuốc cốm Cefaleksin HF 250mg/5ml, Thuốc cốm Cefaklor 250mg/5ml, Thuốc cốm Cefaklor 125mg/5ml	Serbia-GMP	67	20-02-2024	15-12-2026	Bộ Y tế Serbia
148	4393	RU-003	Closed Joint Stock Company “Sotex” PharmFirm”	Moscow Region, Sergiev Posad m.d., Belikovo settlement, 10, Russia	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ (đóng ampoule, đóng bơm tiêm); + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (đóng ampoule). * Thuốc không vô trùng: Dung dịch uống (đóng lọ). * Thuốc sinh học: Sản phẩm công nghệ sinh học (Dung dịch); Sản phẩm có nguồn gốc từ người và động vật (Dung dịch). * Đóng gói sơ cấp: Dung dịch uống (đóng lọ). * Đóng gói thứ cấp.	Russian-GMP (tương đương PIC/S-GMP)	GMP/EAEU/RU/01239-2024	16-04-2024	21-03-2027	Ministry of Industry and Trade, Russia
149	4394	SE-005	AstraZeneca AB	Forskargatan 18, Sodertalje, 151 36, Sweden	Phân xưởng: sản phẩm hô hấp và đóng gói cấp 2 (Respiratory products and secondary packaging) * Thuốc không vô trùng: - Thuốc bột hít đa liều (bao gồm cả hormone và chất có hoạt tính hormone, trừ hormone sinh dục); - Xuất xưởng lô. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: Thuốc bột hít đa liều - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Vật lý/ hóa học. * Sản xuất nguyên liệu hoạt chất (xử lý vật lý: vi mô hóa, chuẩn hóa; Kiểm tra chất lượng: thử nghiệm vi sinh không vô trùng; vật lý/ hóa học): Budesonide dạng vi mô (micronised); Formoterol fumarate dihydrate dạng vi mô (micronised); Glycopyrronium bromide dạng vi mô (micronised); Terbutaline sulfate dạng vi mô (micronised).	EU-GMP	SE-H-GMP-25-056739	18-08-2025	23-05-2028	Swedish Medical Products Agency (MPA)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
150	4395	SI-001	Lek Pharmaceuticals d.d.	Verovskova Ulica 57, Ljubljana, 1526, Slovenia	* Thuốc không vô trùng: + Thuốc lỏng dùng ngoài (bao gồm cả hormon và thuốc có hoạt tính hormon) + Thuốc uống dạng lỏng (bao gồm cả hormon và thuốc có hoạt tính hormon) + Xuất xưởng - Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc lỏng dùng ngoài (bao gồm cả hormon và thuốc có hoạt tính hormon); Thuốc uống dạng lỏng (bao gồm cả hormon và thuốc có hoạt tính hormon) + Đóng gói thứ cấp - Kiểm tra chất lượng: Vi sinh(thuốc vô trùng/thuốc không vô trùng); Vật lý/ Hóa học; Sinh học	EU-GMP	401-20/2023-6	30-04-2024	12-06-2026	Agency for Medicinal Products and Medical Devices of the Republic of Slovenia (JAZMP)
151	4396	TH-009	PATAR LAB (2517) CO., LTD.	51 M.3, Leabklong 7Rd., (Thanyaburi - Lumlukka), Bungkamproy, Lumlukka, Pathumthani 12150, Thailand	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng, viên nang mềm, thuốc uống dạng lỏng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc bán rắn, viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, viên nang mềm, thuốc uống dạng lỏng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc bán rắn, viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), hóa học/vật lý.	PIC/S-GMP	1-2-07-17-25-00017	13-05-2024	12-05-2027	Food and Drug Administration (Thai FDA), Thailand
152	4397	TH-020	Thai Nakorn Patana Co., Ltd	14 Soi Ngamwongwan 8, Ngamwongwan Road, Bangkok, Mueng, Nonthaburi 11000, Thailand	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thuốc nhỏ mắt + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; thuốc dạng lỏng dùng ngoài; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bán rắn; viên nén, viên nén bao phim. * Thuốc không vô trùng chứa hormon sinh dục: viên nén; viên nén bao đường * Xuất xưởng lô * Đóng gói * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc sản xuất vô trùng/không vô trùng): Hóa học/ Vật lý	PIC/S-GMP	1-2-07-17-25-00027	13-01-2025	12-01-2028	Thailand Food and Drug Administration (Thai FDA)
153	4398	TR-008	Sanofi Ilac San. Ve Tic. A.S. (Cách ghi khác: Sanofi Ilac Sanayi. Ve Ticaret Anonim Sirketi (AS))	Kucukkaristiran Mahallesi. Merkez Sok. No. 223/A 39780, Buyukkaristiran / Luleburgaz/Kirklareli, Turkey. Cách ghi địa chỉ khác: Küçükkarıştiran Mahallesi, Merkez Sokak No:223/A, 39780 Büyükkarıştiran, Lüleburgaz, Kirklareli, Turkey	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng (bao gồm cả viên nang cứng bao tan trong ruột; viên nang cứng chứa cephalosporin; viên nang cứng giải phóng kéo dài); thuốc dùng ngoài dạng lỏng (dung dịch, hỗn dịch xịt mũi; dung dịch, hỗn dịch dùng ngoài da); thuốc uống dạng lỏng (dung dịch uống; dung dịch, thuốc dạng lỏng dạng giọt); thuốc cốt; cốt pha hỗn dịch uống chứa kháng sinh nhóm Cephalosporins và Penicillins; thuốc ngâm (pastille); thuốc bột hít; thuốc bán rắn (kem, kem bôi âm đạo, gel, gel thấm qua da, mỡ, mỡ thấm qua da; thuốc đặt, thuốc trứng; viên nén (tan trong miệng, nhai, giải phóng biến đổi, sủi, bao tan trong ruột, giải phóng kéo dài; bao phim, bao đường chứa kháng sinh nhóm Cephalosporins và Penicillins); * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng; * Đóng gói sơ cấp các dạng thuốc trên; * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vô trùng và không vô trùng; hóa học/ vật lý; sinh học.	PIC/S-GMP	TR/GMP/2024/161	20-11-2024	24-06-2027	Turkish Medicines and Medical Devices Agency (TMMDA)
154	4399	TR-033	DEVA HOLDİNG ANONİM ŞİRKETİ (hoặc DEVA HOLDİNG A.Ş.)	Dumlupınar Mah. Ankara Cad. No.2 Kartepe Kocaeli, Turkey	*Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng + Thuốc vô trùng dạng lỏng thể tích lớn: dung dịch tiêm truyền. + Thuốc đông khô: thuốc bột đông khô pha dung dịch tiêm/truyền/hỗn dịch tiêm. + Thuốc vô trùng dạng lỏng thể tích nhỏ: Dung dịch tiêm/truyền; Thuốc nhỏ mắt (dung dịch/nhũ dịch/hỗn dịch/lotion), Dung dịch nhỏ tai, Dung môi hoàn nguyên; Nhũ dịch tiêm/truyền; Hỗn dịch tiêm; Dung dịch khí dung; hỗn dịch khí dung. - Thuốc tiết trùng cuối: + Thuốc vô trùng dạng lỏng thể tích lớn: dung dịch tiêm truyền. + Thuốc vô trùng dạng lỏng thể tích nhỏ: dung dịch tiêm/truyền; dung môi pha tiêm. + Các thuốc sản xuất vô trùng khác: dung dịch khí dung. * Xuất xưởng lô. Xuất xưởng lô theo hình hình thức Parametric Release: Bactrim 400/80mg I.V, Biteral 500mg/3ml I.V, Kemoset 4mg/2ml I.M/I.V, Kemoset 8mg/4ml I.M/I.V, Furomid 20mg/2ml I.M/I.V, Spazmol 20mg/ml I.M/I.V/S.C, Hepargrizovim I.M, Ciflosin 200mg/100ml I.V, Ciflosin 400mg/200ml I.V, Floxilevo 500mg/100ml IV, 0,5% Lidokain HCl 4ml, 1% Lidokain HCl 2ml, Tilcotil 20mg/2ml IM/IV, Cefaks 250mg IM/IV, Cezol 250mg IM/IV, Cezol 500mg IM/IV, Devapen 400 IM và 800 IM, Devasid 0.5g IM/IV, Desavid 1g IM/IV, Cezol 1g IM/IV, Adrimisin 10mg, Puricin 10mg, Desefin 0.5g IV, Cefaks 750mg IM/IV, Desefin 1g IV. * Đóng gói: bao bì thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); Hóa lý; Vật lý	PIC/S-GMP	TR/GMP/2025/163	24-06-2025	19-12-2027	Turkish Medicines and Medical Devices Agency (TMMDA)
155	4400	TW-009	TTY Biopharm Company Limited Chungli Factory	838, Chung Hwa Rd., Sec. 1, Chungli Dist., Taoyuan City, 32069, Taiwan	* Thuốc không vô trùng: Dạng bào chế bán rắn. * Thuốc vô trùng (thuốc chứa chất độc tế bào): thuốc tiêm (dung dịch thể tích nhỏ sản xuất vô trùng và tiết trùng cuối); Liposome để tiêm (dung dịch thể tích nhỏ sản xuất vô trùng) * Thuốc không vô trùng: Dạng bào chế viên nang.	PIC/S-GMP	74EE10E178	11-08-2025	30-09-2027	Ministry of Health and Welfare, Republic of China (Taiwan)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
156	4401	TW-032	Medigen Vaccine Biologics Corp.	No.68, Shengyi 3rd Rd., Zhubei City, Hsinchu County, Taiwan (R.O.C.)	* Vắc xin: - EUVACGEN: sản xuất từ chủng virus gốc đến vắc xin bán thành phẩm (bulk); pha chế, chiết rót, đóng gói dạng bơm tiêm đóng sẵn	PIC/S-GMP	F3AB3BDF5D	22-08-2025	20-03-2028	Ministry of Health and Welfare, Republic of China (Taiwan)
157	4402	UA-004	Joint Stock Company "Farmak"	74, Kyrylivska street, Kyiv, 04080, Ukraine 4, Chornomorska Street, Kyiv, 04080, Ukraine 20, Bilhorodska Street, Sviatopetrivske village, Buchansky district, Kyiv Region, 08141, Ukraine	Workshop No. 1: Production Unit No. 1, No. 2 (thuốc dạng lỏng đóng lọ polyethylen); Production Unit No. 3 (thuốc dạng lỏng đóng lọ-vials); Production Unit No. 4 (Thuốc dạng lỏng đóng lọ-vials và cartridges) - Thuốc vô trùng: Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ (bao gồm thuốc chứa các sulfonamide và hormon) - Thuốc không vô trùng: Thuốc dạng lỏng dùng ngoài, thuốc uống dạng lỏng. - Thuốc sinh học: Thuốc miễn dịch, thuốc công nghệ sinh học. - Thuốc được liệu. - Đóng gói thứ cấp. - Kiểm tra chất lượng: vi sinh (vô trùng/không vô trùng); hóa học/vật lý; sinh học. Sản phẩm: + Thuốc nhỏ mũi Rinazolin 0.5mg/ml 10ml lọ thủy tinh không được đánh giá. + Dung dịch tiêm Farmasulin H 100 IU/ml, Farmasulin H NP 100 IU/ml, hỗn dịch tiêm Farmasulin H 30/70 100IU/ml: hoạt động đóng gói thứ cấp của catridges không được thanh tra + Hỗn dịch tiêm Depos (1ml/1 ampoule x 1-5 ampoule/blister pack), Dung dịch tiêm Nalbuphine 10mg/ml, dung dịch tiêm Flenox, dung dịch tiêm Frelsy 2.5mg/0.5ml: hoạt động đóng gói thứ cấp và xuất xưởng lô đã được đánh giá.	PIC/S-GMP	051/2024/GMP	29-05-2024	16-02-2026	State Service of Ukraine on Medicines and Drugs Control
158	4403	US-020	Lilly del Caribe, Inc.	12.6 KM 65th Infantry Road (PR01), Carolina, PUERTO RICO 00985 (* Các cách ghi khác: - 12.6 KM 65th Infantry Road, Carolina, 00985 PUERTO RICO - 12,6KM 65th Infantry Road, Carolina, PR 00985 - PUERTO RICO)	* Viên nén bao phim Olumiant (Baricitinib 2 mg) * Viên nén bao phim Olumiant (Baricitinib 4 mg) * Viên nén bao phim Verzenio (Abemaciclib 50 mg) * Viên nén bao phim Verzenio (Abemaciclib 100 mg) * Viên nén bao phim Verzenio (Abemaciclib 150 mg)	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	5130508026335	02-10-2023	02-10-2028	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
159	4404	US-032	Eli Lilly & Company (Cách ghi khác: Eli Lilly and Company)	Lilly Corporate Center, Indianapolis, Indiana (IN) 46285, United State (USA) (Cách ghi khác: Lilly Corporate Center, Indianapolis, Indiana 46285, USA; hoặc Lilly Corporate Center Indianapolis, IN 46285. USA). United State (USA)	* Dung dịch tiêm Trulicity (Dulaglutide 0.75mg/0.5ml) * Hỗn dịch tiêm Humalog Mix 50/50 Kwikpen (Insulin lispro (trong đó 50% là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine) 300U/3ml (tương đương 10.5mg); * Hỗn dịch tiêm Humalog Mix 75/25 Kwikpen (Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine) 300U/3ml (tương đương 10.5mg); * Dung dịch tiêm Ebglyss (Lebrikizumab) 250mg/2ml	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 1819470	18-02-2021	31-12-2025	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
160	4405	US-037	Simtra US LLC (tên cũ: Baxter Pharmaceutical Solutions LLC)	927 South Curry Pike Bloomington, 47403 (hoặc IN-47403 hoặc Indiana 47403), United States	* Thuốc vô trùng: Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ * Thuốc sinh học: Thuốc miễn dịch, thuốc công nghệ sinh học * Kiểm tra chất lượng	EU-GMP	INS-484225-104146163-20334975	01-04-2025	01-07-2026	Austrian Federal for Safety in Health Care (BASG)
161	4406	US-037	Simtra US LLC (tên cũ: Baxter Pharmaceutical Solutions LLC)	927 South Curry Pike Bloomington, 47403 (hoặc IN-47403 hoặc Indiana 47403), United States	* Thuốc tiêm (parenteral products (small molecule and biological therapeutics) * Bột đông khô pha tiêm	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 1000115571; EI End: 24/09/2024	24-09-2024	31-12-2026	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
162	4407	US-072	Merck Sharp & Dohme LLC (Tên cũ: Merck Sharp & Dohme Corp.)	5325 Old Oxford Road, Durham, North Carolina (NC), 27712, United State (USA)	* Thuốc vô trùng sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; * Thuốc sinh học: thuốc miễn dịch; thuốc công nghệ sinh học; * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vô trùng và không vô trùng; Hoá học/ vật lý; sinh học. Ghi chú: vắc xin MMR II (M-M-RVAXPRO) sản xuất tại VMF102; Varivax sản xuất tại VMF101.	EU-GMP	NL/H 24/2052351A	16-01-2025	16-04-2027	Health and Youth Care Inspectorate, Netherlands
163	4408	US-077	Norwich Pharmaceuticals, Inc.	6826 State Highway 12, Norwich, NY 13815, USA	Viên nén	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	1350044	16-03-2021	16-03-2024	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)